

Số: 02 / PCTA-QLLĐ

Bình Hòa, ngày 26 tháng 02 năm 2026

PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT
Tập I & II: THUYẾT MINH - BẢN VẼ

CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA LỚN TSCĐ LƯỚI TRUNG THỂ
VÀ TRẠM BIẾN ÁP CÔNG TY ĐIỆN LỰC
THUẬN AN 2026 – KHU VỰC PHƯỜNG DĨ
AN, ĐÔNG HÒA, TÂN ĐÔNG HIỆP

MÃ CÔNG TRÌNH :

LOẠI CÔNG TRÌNH : CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP

KẾ HOẠCH : SỬA CHỮA LỚN NĂM 2026

NGUỒN VỐN : SỬA CHỮA LỚN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG : PHƯỜNG DĨ AN, ĐÔNG HÒA, TÂN ĐÔNG
HIỆP

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ : CÔNG TY ĐIỆN LỰC THUẬN AN

ĐƠN VỊ LẬP PAKT : ĐỘI QLLĐ

NGƯỜI LẬP PA KT : VŨ HỮU PHƯỚC 

KIỂM TRA : TRƯƠNG MINH THI./ 

GIÁM ĐỐC


Đặng Hoài Bắc

MỤC LỤC

Chương I: TỔNG QUÁT VỀ CÔNG TRÌNH.....	3
I./ Cơ sở lập phương án kỹ thuật:	3
II./ Giới thiệu công trình:	3
III./ Qui mô công trình:.....	4
Chương II: ĐỊA ĐIỂM VÀ HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH	15
I./ Địa điểm sửa chữa lớn trạm biến áp phân phối:.....	15
II./ Hiện trạng công trình:	27
III./ Đánh giá tổng hợp hiện trạng công trình:.....	52
Chương III: CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT	53
I./ Tuyến đường dây:.....	53
II./ Giải pháp kỹ thuật:	53
III./ Một số tiêu chuẩn vật tư, thiết bị chính:	71
Chương IV: THIẾT BỊ - VẬT LIỆU.....	90
Chương V: TỔ CHỨC XÂY DỰNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN	96
I. Đặc điểm công trình:	96
II. Khối lượng công tác xây lắp chủ yếu:.....	96
III. Công tác chuẩn bị thi công:	97
IV. Phương án cắt điện trong thời gian thi công:.....	97
V. Tiến độ thi công:	97
VI. Biểu đồ nhân lực khi thực hiện công việc:	98
VII. Biện pháp an toàn trong thi công:	98
Chương VI: CÁC PHỤ LỤC.....	99

TẬP 1: THUYẾT MINH

Chương I: TỔNG QUÁT VỀ CÔNG TRÌNH

I./ Cơ sở lập phương án kỹ thuật:

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội và Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành luật điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 905/QĐ-EVN ngày 17/06/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy định về công tác Quản lý kỹ thuật trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 772/QĐ-EVN ngày 06/6/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy định quản lý tài sản, nguồn vốn và huy động vốn trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-HĐTV ngày 31/12/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc ban hành quy định về thực hiện công tác sửa chữa lớn trong Tổng công ty Điện lực TP.HCM;

Căn cứ Văn bản số 3706/QĐ-EVNHCMC ngày 21/7/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc ban hành Quy định quản lý tài sản, nguồn vốn và huy động vốn trong Tổng công ty Điện lực TP. HCM;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-EVN ngày 10/06/2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam **về việc ban hành Quy định về công tác Đầu tư xây dựng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam;**

Căn cứ Quyết định số 5677/QĐ-EVNHCMC ngày 31/10/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc **Ban hành Hướng dẫn lập dự toán sửa chữa lớn tài sản cố định áp dụng trong Tổng công ty Điện lực TP. HCM**

Căn cứ Quyết định số 5259/QĐ-EVNHCMC ngày 08/10/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc ban hành **hướng dẫn công tác quản lý chất lượng công trình lắp đặt, sửa chữa lưới điện**;

Căn cứ văn bản số 3141/EVNHCMC-KT ngày 01/8/2025 của Tổng công ty Điện lực TP.HCM về việc triển khai các biện pháp ngăn ngừa chống đứt dây;

Căn cứ quyết định số 190/QĐ-PCTA ngày 03/02/2026 của Phòng Kế hoạch về việc giao kế hoạch sửa chữa lớn năm 2026;

Căn cứ Biên bản khảo sát thực trạng hư hỏng số 01/BB-PCTA ngày 02/02/2026 của Công ty Điện lực Thuận An lập về việc khảo sát thực trạng hư hỏng công trình: “Sửa chữa lớn TSCĐ lưới trung thế và trạm biến áp Công ty Điện lực Thuận An năm 2026 - Khu vực phường Dĩ An, Đông Hòa, Tân Đông Hiệp”.

II./ Giới thiệu công trình:

Công trình: “Sửa chữa lớn TSCĐ lưới trung thế và trạm biến áp Công ty Điện lực Thuận An năm 2026 - Khu vực phường Dĩ An, Đông Hòa, Tân Đông Hiệp” là hạng mục quan trọng thuộc kế hoạch sửa chữa lớn định kỳ thiết bị trên lưới điện nhằm mục tiêu:

- Đảm bảo vận hành an toàn và cung cấp điện ổn định, liên tục, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, nâng cao chất lượng cung ứng điện, đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, phục vụ đời sống nhân dân và góp phần đảm bảo an ninh trật tự của Thành phố nói chung và phường thuộc phường Đông Hòa, Tân Đông Hiệp trong thời gian tới.

- Giảm số vụ sự cố hoàn thành chỉ tiêu sự cố, độ tin cậy cung cấp điện do Tổng Công ty giao.

III./ Qui mô công trình:

Thực hiện thi công công trình “Sửa chữa lớn TSCĐ lưới trung thế và trạm biến áp Công ty Điện lực Thuận An năm 2026 - Khu vực phường Dĩ An, Đông Hòa, Tân Đông Hiệp” thi công cắt điện tại 360 trạm biến áp phân phối:

1. Danh sách các trạm sửa chữa lớn:

Mã trạm	Mã TSCĐ	Phường	Trạm biến thế
040201112	1.213.103.361.001.230	Dĩ An	KDC Sóng Thần Mở Rộng

Mã trạm	Mã TSCĐ	Phường	Trạm biến thế
040200002	1.370.130.000.004.930	Dĩ An	Bộ Tham Mưu QĐ4-Nhà khách A11
040200007	1.213.103.261.000.280	Dĩ An	Khu nhà ở TT CNV Nicotex
040201392	1.213.103.281.002.620	Dĩ An	Tam Bình 4
040202295	1.213.103.361.002.400	Dĩ An	Khu Nhà Ở Sen Hồng Trạm 3
040200142	1.370.130.000.006.050	Dĩ An	Quân Vện 2
040201390	1.370.130.000.006.390	Dĩ An	Tam Bình 2
040200057	1.213.103.301.002.380	Dĩ An	Đình Bình Đường
040202396	1.370.130.000.003.240	Dĩ An	Cầu Gió Bay 4
040200088	1.213.103.261.001.840	Dĩ An	TT Minh Đăng
040201021	1.213.103.301.000.780	Dĩ An	Cầu Gió Bay 3
040200089	1.213.103.281.001.060	Dĩ An	TT Đông Dương
040200272	1.370.130.000.004.120	Dĩ An	Hệ Thống Chiếu Sáng Đường An Bình
040200160	1.213.103.301.000.970	Dĩ An	An Bình 4
040202324	1.213.103.181.002.390	Dĩ An	Khu Nhà Ở Hương Sen Trạm 2
040201867	1.213.103.301.001.480	Dĩ An	Công ty TNHH Hoa Trang
040201617	1.213.042.001.003.890	Dĩ An	Xuân Hiệp 6
040200061	1.370.130.000.004.120	Dĩ An	Trường Tiểu Học An Bình
040201509	1.213.040.081.000.960	Dĩ An	Trường Mầm Non Hoa Hồng 6
040200159	1.213.103.361.000.440	Dĩ An	An Bình 3
040201523	1.213.103.301.003.170	Dĩ An	TT bột giặt Lix
040201616	1.213.040.081.002.200	Dĩ An	Xuân Hiệp 5
040200091	1.213.103.261.000.480	Dĩ An	TT Miền Đông
040202838	1.213.040.081.002.490	Dĩ An	Bình Đường 5C
040200019	1.213.103.441.000.780	Dĩ An	TTTM An Bình T1
040200020	1.213.103.441.000.780	Dĩ An	TTTM An Bình T2
040201120	1.213.103.261.002.830	Dĩ An	KDC Thủy Lợi 42
040201538	1.213.103.301.001.130	Dĩ An	TTND Trường Học Dĩ An
040201237	1.213.103.301.000.510	Dĩ An	Ngã 3 Đông Tân
040201230	1.213.040.101.003.610	Dĩ An	Ngã 3 Ông Xã 2
040200216	1.213.103.261.000.290	Dĩ An	Cao Văn Năng
040200131	1.213.103.261.000.280	Dĩ An	TT Tây Hồ
040201828	1.370.130.000.007.700	Dĩ An	Khu Nhà Ở TM Chiêu Liêu
040200967	1.213.103.261.003.130	Dĩ An	Đông Tân
040201149	1.213.103.301.002.080	Dĩ An	Khu A Đông Chiêu
040200961	1.213.103.301.002.350	Dĩ An	Đông Chiêu 5
040200265	1.370.130.000.004.550	Dĩ An	Chiếu sáng DT 743-5
040201232	1.213.103.301.001.080	Dĩ An	Ngã 3 Yazaki
040201213	1.213.103.261.001.730	Dĩ An	Miếu Thầy Cai
040201240	1.213.103.261.000.460	Dĩ An	Ngã Ba Cây Thị
040200280	1.370.130.000.007.500	Dĩ An	Hệ Thống Chiếu Sáng Đường Nguyễn Du
040201779	1.213.040.081.003.680	Dĩ An	Sân Tennis 2

Mã trạm	Mã TSCĐ	Phường	Trạm biến thế
040201231	1.370.130.000.004.550	Dĩ An	Ngã 3 Sân Banh
040202570	1.370.120.000.003.050	Dĩ An	Đông Chiêu 10
040202008	1.370.130.000.007.710	Dĩ An	KDC Kim Phụng
040202759	1.213.103.181.001.040	Dĩ An	Nguyễn Văn Bích Trạm 3
040200218	1.213.040.081.001.350	Dĩ An	Cây Diệp 2
040202633	1.213.040.081.003.720	Dĩ An	Nhà Mũ 3
040201450	1.213.103.301.003.050	Dĩ An	Tịnh Xá Ngọc An
040202622	1.213.103.261.003.270	Dĩ An	Tịnh Xá Ngọc An 2
040200890	1.213.103.301.000.130	Dĩ An	Dĩ An 4
040201204	1.213.103.301.002.050	Dĩ An	Lý Thường Kiệt
040200888	1.213.103.441.001.280	Dĩ An	Dĩ An 2
040201372	1.213.103.261.000.940	Dĩ An	Trường Trung Cấp Nghề Dĩ An
040201884	1.213.040.121.002.070	Dĩ An	Tập thể Đường Mối
040202871	1.213.040.261.003.740	Dĩ An	Nguyễn Trãi 2
040201610	1.213.103.301.003.650	Dĩ An	Xóm Đương 2
040200364	1.213.103.261.000.480	Dĩ An	Cổng 17
040200960	1.213.040.121.002.610	Dĩ An	Đông Chiêu 4
040202836	1.213.103.201.001.980	Dĩ An	Khu A Đông Chiêu T4
040201170	1.213.103.301.000.130	Dĩ An	KP Nhị Đồng 2
040201285	1.213.040.081.001.000	Dĩ An	Nhị Đồng 2
040200889	1.213.042.001.000.060	Dĩ An	Dĩ An 3
040200956	1.213.103.301.000.270	Dĩ An	Đông An 1
040202745	1.213.040.081.003.470	Dĩ An	Đông Tân 3
040201235	1.213.103.301.003.160	Dĩ An	Ngã 3 Ông Xã
040201663	1.370.130.000.007.710	Dĩ An	Tân Ninh 3
040201404	1.213.040.101.000.660	Dĩ An	Tân Ninh 2 (25+100+75)
040202319	1.213.103.301.003.590	Dĩ An	Tân Ninh 6
040202901	1.213.103.261.002.760	Dĩ An	Nguyễn Văn Bích T4
040202717	1.213.040.081.003.290	Dĩ An	Đoàn Thị Kìa
040200957	1.213.040.081.003.110	Dĩ An	Đông An 3
040201097	1.213.103.301.002.580	Dĩ An	KDC Dĩ An -Trạm 5
040200117	1.213.103.281.003.630	Dĩ An	Tổ 12 Nhị Đồng
040201614	1.213.103.301.001.140	Dĩ An	Xóm Nhạng
040201103	1.213.040.081.001.710	Dĩ An	KDC Đông Hòa trạm 1
040200016	1.213.103.281.002.620	Dĩ An	Nhị Đồng 3
040200185	1.213.103.181.001.430	Dĩ An	Bình Đường 2
040201250	1.213.103.181.000.180	Dĩ An	Nguyễn An Ninh
040201096	1.370.130.000.006.100	Dĩ An	KDC Dĩ An -Trạm 4
040201095	1.213.103.261.000.280	Dĩ An	KDC Dĩ An -Trạm 3
040201094	1.213.103.261.000.290	Dĩ An	KDC Dĩ An -Trạm 2
040201093	1.213.103.281.000.110	Dĩ An	KDC Dĩ An -Trạm 11
040201091	1.213.103.301.002.050	Dĩ An	KDC Dĩ An -Trạm 1
040201089	1.213.103.261.002.830	Dĩ An	KDC Dĩ An (Trạm 9)

Mã trạm	Mã TSCĐ	Phường	Trạm biến thế
040201088	1.213.103.301.002.350	Dĩ An	KDC Dĩ An (Trạm 8)
040201620	1.370.120.000.003.010	Dĩ An	Bia Liệt Sỹ
040201334	1.213.040.081.002.800	Dĩ An	Phổ Năm Căn
040200166	1.213.101.121.000.090	Dĩ An	Tô Vĩnh Diện
040201166	1.370.130.000.011.440	Dĩ An	Khu Hàm Đá
040201321	1.213.103.281.001.690	Dĩ An	Ông Hai Luông
040201345	1.213.103.361.000.440	Dĩ An	Quân Đoàn 4-IV
040200153	1.213.040.041.001.940	Dĩ An	TT Cây Xanh 2
040201082	1.213.103.401.000.470	Dĩ An	KDC Bình Đường 1
040200158	1.213.103.361.000.450	Dĩ An	An Bình 2
040200017	1.213.103.301.000.790	Dĩ An	TTTM An Bình T3
040201083	1.213.103.301.000.260	Dĩ An	KDC Bình Đường 2
040201084	1.213.103.401.000.230	Dĩ An	KDC Bình Đường 3
040201163	1.213.103.261.000.930	Dĩ An	Khu Gia Bình QĐ4-1
040201226	1.213.103.301.000.170	Dĩ An	Mười Bo
040201352	1.213.103.301.002.620	Dĩ An	Sân Tennis
040201371	1.370.130.000.004.550	Dĩ An	TT Hòa Xa 1
040202625	1.213.103.181.001.720	Dĩ An	Sân Tennis 3
040202017	1.213.040.081.003.790	Dĩ An	TT Cư xá Hòa Hợp 2
040200145	1.213.040.081.001.050	Dĩ An	TT Cư xá Hòa Hợp
040202905	1.213.040.081.003.790	Dĩ An	TT Hòa Xa T3
040201387	1.213.103.301.002.080	Dĩ An	T.Thể Hòa Xa 2
040200895	1.213.103.361.000.590	Dĩ An	Đình Dĩ An
040201072	1.213.103.301.000.610	Dĩ An	KDC 3 Sóng Thần 2
040201524	1.213.103.281.001.060	Dĩ An	TT Cây Xanh
040202460	1.213.103.261.001.480	Dĩ An	Trần Văn Ôn
040201019	1.213.103.361.002.010	Dĩ An	Cầu Gió Bay 1
040200226	1.213.103.361.001.050	Dĩ An	Cây Thốt Nốt
040201609	1.213.103.301.000.230	Dĩ An	Xóm Đương
040200147	1.213.103.261.000.280	Dĩ An	TT Cư Xá Toa Xe
040201612	1.213.103.301.000.610	Dĩ An	Xóm Nghèo 1
040201040	1.213.103.461.002.450	Dĩ An	Hồ Thị Đức
040201567	1.370.130.000.004.520	Dĩ An	Vinh Thái Bình 2
040201568	1.370.130.000.004.520	Dĩ An	Vinh Thái Bình 3
040200186	1.213.103.361.000.130	Dĩ An	Bình Đường 3
040200096	1.213.103.301.001.340	Dĩ An	TT Cây Tùng
040202491	1.213.042.001.000.060	Dĩ An	Nguyễn Tri Phương 1
040200188	1.213.103.361.001.020	Dĩ An	Bình Đường 4
040201361	1.213.103.181.000.730	Dĩ An	Siu Siu
040201034	1.370.130.000.003.300	Dĩ An	Hệ Thống CS DA-Bình Đường-trạm 2
040201434	1.213.103.361.001.050	Đông Hòa	Thị Trấn Dĩ An
040200962	1.213.103.301.003.850	Đông Hòa	Đông Hòa
040200964	1.213.103.301.003.130	Đông Hòa	Đông Hòa 3

Mã trạm	Mã TSCĐ	Phường	Trạm biến thế
040200167	1.213.040.101.002.330	Đông Hòa	Ấp Tây B
040201541	1.213.103.401.003.650	Đông Hòa	TTH Đông Hòa
040201031	1.213.040.081.003.780	Đông Hòa	Tổ 14 Tân Hòa (3x50)
040200103	1.213.103.361.002.560	Đông Hòa	TTKV Đường Ống Nước (An Thái Tân Hòa)
040202843	1.213.040.081.002.490	Đông Hòa	An Thái Tân Hòa T2
040201380	1.213.040.121.000.160	Đông Hòa	T.Thể ĐH Nông Lâm
040201388	1.213.040.121.000.110	Đông Hòa	T.Thể Khu 8 Đông Hòa
040201454	1.213.103.301.000.890	Đông Hòa	Tổ 49 ấp Tân Lập
040201456	1.370.120.000.003.010	Đông Hòa	Tổ 8 Tân Hòa
040202695	1.213.040.081.003.290	Đông Hòa	KDC 621 Trạm 2
040201076	1.370.130.000.011.670	Đông Hòa	KDC 621
040202589	1.213.040.081.001.360	Đông Hòa	TT Núi Đá Nhỏ 3
040201526	1.213.040.101.001.370	Đông Hòa	TT ND Núi Đá Nhỏ 1
040201164	1.370.130.000.006.590	Đông Hòa	Khu Vành Đai Đại Học
040200221	1.213.103.401.000.180	Đông Hòa	Cây Lơn 1
040201667	1.213.040.081.003.110	Đông Hòa	Chợ Tân Vạn
040200172	1.213.103.301.003.650	Đông Hòa	Bình An 6
040201756	1.213.103.261.003.260	Đông Hòa	TTND Đồng An
040202873	1.213.040.081.003.720	Đông Hòa	Quân nhu 2
040202040	1.213.040.101.003.160	Đông Hòa	Nguyễn Văn Nhứt Trạm 2
040200411	1.370.130.000.003.570	Đông Hòa	Công Ty giao thông 710
040200877	1.213.103.181.000.140	Đông Hòa	DC 710
040201086	1.213.103.181.001.430	Đông Hòa	KDC Công Ty 710
040200894	1.213.042.001.000.060	Đông Hòa	Đình Bình Thắng
040201156	1.213.040.101.002.330	Đông Hòa	Khu C Bình Thắng 2
040202393	1.213.103.261.002.760	Đông Hòa	Khu C Bình Thắng 3
040201075	1.213.103.181.001.120	Đông Hòa	KDC 610
040200366	1.213.103.181.000.790	Đông Hòa	Trung Tâm KD Bất Động Sản 61
040202743	1.213.040.081.003.470	Đông Hòa	TT CAXE 2
040201346	1.213.040.081.003.110	Đông Hòa	Quản Giáo
040201395	1.370.130.000.003.570	Đông Hòa	Tân An 2
040202744	1.213.040.081.003.470	Đông Hòa	Ngã 3 Lò Ô 2
040202619	1.213.040.081.003.240	Đông Hòa	Lò Đường Châu Thới 2
040200222	1.213.103.301.003.400	Đông Hòa	Cây Lơn 2
040202832	1.213.040.081.003.090	Đông Hòa	Cây lơn 5
040201789	1.213.103.361.002.400	Đông Hòa	TT Phan Đình Giót
040200220	1.213.103.301.002.570	Đông Hòa	Cây Keo
040202313	1.213.103.301.003.390	Đông Hòa	Trần Trường Xuân 2
040201296	1.213.103.301.000.550	Đông Hòa	Nội Hoá 2
040200857	1.213.103.301.002.990	Đông Hòa	Cua Bàng Đỏ 1
040200963	1.213.103.361.000.440	Đông Hòa	Đông Hòa 2
040201375	1.213.103.281.002.020	Đông Hòa	T.Thể ấp Châu Thới 2

Mã trạm	Mã TSCĐ	Phường	Trạm biến thế
040200204	1.213.103.261.000.180	Đông Hòa	Bửu Đức 1
040200205	1.213.103.301.003.170	Đông Hòa	Bửu Đức 2
040200193	1.370.130.000.003.570	Đông Hòa	Bơm Bình An
040201670	1.213.103.181.001.840	Đông Hòa	Nhà Thờ Nội Hóa
040201777	1.213.103.361.000.810	Đông Hòa	Tập Thể Đường Số 10
040202466	1.370.130.000.007.500	Đông Hòa	Cây Da Xẻ 2
040202752	1.213.040.081.001.810	Đông Hòa	Miếu Cây Da Xẻ 3
040201780	1.213.103.261.002.000	Đông Hòa	Miếu Cây Da Xẻ
040201665	1.370.230.000.011.950	Đông Hòa	Chùa Ông
040202833	1.213.103.261.003.480	Đông Hòa	TT Tư Mồi 2
040201205	1.213.103.281.000.510	Đông Hòa	Mẫu Giáo Hoa Hồng
040202756	1.370.130.000.002.930	Đông Hòa	Ngã 3 Cây Lon
040202761	1.213.103.181.001.380	Đông Hòa	Bình An 10
040201378	1.213.103.261.000.550	Đông Hòa	T.Thể Bình Thung 1
040200022	1.370.130.000.003.570	Đông Hòa	TT Chợ Bình An
040201674	1.213.040.101.001.830	Đông Hòa	Cua Đông Minh
040202462	1.370.230.000.011.950	Đông Hòa	Cua Đông Minh 3
040200896	1.213.103.261.001.930	Đông Hòa	Đình Đông Yên
040202762	1.213.040.081.001.920	Đông Hòa	TTCX Sinh Viên Trạm 3
040200979	1.213.103.261.001.730	Đông Hòa	Gà 19/8
040200170	1.213.103.121.000.860	Đông Hòa	Bình An 3
040201495	1.213.103.281.001.050	Đông Hòa	Trung Bửu Tự
040200173	1.213.103.181.001.320	Đông Hòa	Bình An 7
040200168	1.370.130.000.003.570	Đông Hòa	Bình An 1
040200858	1.213.103.261.003.320	Đông Hòa	Cửa 1.5
040201394	1.213.103.261.001.930	Đông Hòa	Tân An 1
040202912	1.213.040.081.003.830	Đông Hòa	An Thái Tân Hòa T3
040202494	1.370.120.000.003.010	Đông Hòa	Cua Bảng Đò 4
040202292	1.370.120.000.003.010	Đông Hòa	TTND Thủ Đức Bắc T2
040202842	1.213.103.181.000.860	Đông Hòa	TTND Thủ Đức Bắc T3
040201543	1.370.120.000.003.010	Đông Hòa	TTND ấp Tân Hòa
040201535	1.370.120.000.003.010	Đông Hòa	TTND Thủ Đức Bắc
040202911	1.213.040.081.003.830	Đông Hòa	TTND Thủ Đức Bắc 4
040200198	1.213.103.301.003.390	Đông Hòa	Bùi Thị Mùi
040202606	1.213.103.261.000.940	Đông Hòa	TT Đức Anh trạm 2
040202661	1.213.040.081.001.710	Đông Hòa	Dĩ An 6
040202372	1.370.120.000.011.660	Đông Hòa	TT Trần Quang Khải
040202788	1.213.103.261.003.620	Đông Hòa	Trần Quang Khải 1
040201427	1.213.103.301.002.850	Đông Hòa	TT Nguyễn Trung Trực
040200240	1.370.130.000.002.930	Đông Hòa	Phân Chi Dĩ An
040202240	1.213.040.081.001.920	Đông Hòa	Tân Thành 3
040202823	1.213.001.081.000.050	Đông Hòa	Tân Thành 4
040201419	1.213.040.101.001.950	Đông Hòa	Tân Thành 2

Mã trạm	Mã TSCĐ	Phường	Trạm biến thế
040202293	1.213.103.261.002.000	Đông Hòa	Ấp Đông 2
040200063	1.213.103.361.002.350	Đông Hòa	Hội Trường UBND Xã Đông Hòa
040202845	1.213.103.261.000.280	Đông Hòa	Khu C Bình An T2
040202646	1.213.040.081.003.240	Đông Hòa	Khu C Bình An 3
040201154	1.213.103.301.000.200	Đông Hòa	Khu C Bình An
040201373	1.213.103.261.000.240	Đông Hòa	T.Tâm Khu 5 Nội Hóa
040200113	1.213.103.261.002.830	Đông Hòa	TT CaXe
040201888	1.213.040.081.003.110	Đông Hòa	TT Dapark
040200292	1.213.103.541.000.920	Đông Hòa	Chung Cư Thuận Kiều
040201116	1.213.040.121.002.820	Đông Hòa	Cua Bàng Đồ 5 (3x100)
040201528	1.213.103.281.000.110	Đông Hòa	TT Ngôi Sao
040202103	1.213.103.181.000.100	Đông Hòa	KDC Bình Nguyên 2
040202097	1.213.103.301.000.170	Đông Hòa	KDC Bình Nguyên Trạm 3
040201711	1.213.103.181.000.600	Đông Hòa	KDC Bình Nguyên 1
040200677	1.370.130.000.011.670	Đông Hòa	CTY QLDB và SC 711
040200579	1.370.130.000.003.570	Đông Hòa	CS ĐLồ Ô T1
040201102	1.370.130.000.006.040	Đông Hòa	KDC Đông Hoà (niên ích)
040202246	1.213.040.261.003.730	Đông Hòa	Quản Giáo 2
040202415	1.213.103.281.002.640	Đông Hòa	Bơm Bình An 2
040202463	1.370.130.000.003.570	Đông Hòa	Thu Bồn 2
040201379	1.213.040.101.003.300	Đông Hòa	T.Thể Bưu Điện
040200252	1.370.130.000.003.570	Đông Hòa	Chiếu Sáng 1-KCN Dệt May Bình An
040201428	1.213.040.081.002.800	Đông Hòa	Tập Thể VLXD Thủ Đức
040201242	1.370.130.000.002.940	Đông Hòa	Ngãi Thắng 2
040201243	1.213.103.301.003.180	Đông Hòa	Ngãi Thắng 3
040202576	1.213.040.081.003.230	Tân Đông Hiệp	KDC Tân Đông Hiệp 4B
040201478	1.213.040.081.001.000	Tân Đông Hiệp	KDC Tân Đông Hiệp 4
040202840	1.213.040.101.000.660	Tân Đông Hiệp	KDC Tân Đông Hiệp 5B
040201469	1.213.103.361.000.470	Tân Đông Hiệp	KDC Tân Đông Hiệp 5
040201476	1.213.103.301.002.830	Tân Đông Hiệp	KDC Tân Đông Hiệp 1
040201479	1.213.103.281.003.620	Tân Đông Hiệp	KDC Tân Đông Hiệp 6
040201470	1.213.040.081.003.300	Tân Đông Hiệp	KDC Tân Đông Hiệp 7
040201472	1.213.040.081.001.570	Tân Đông Hiệp	KDC Tân Đông Hiệp 9
040201477	1.213.040.081.001.360	Tân Đông Hiệp	KDC Tân Đông Hiệp 2 (50+75)
040201269	1.213.040.101.001.370	Tân Đông Hiệp	TT Nhà Mũ 2
040201268	1.213.040.081.003.370	Tân Đông Hiệp	TT Nhà Mũ 1
040200263	1.370.130.000.004.550	Tân Đông Hiệp	Chiếu sáng DT 743-3
040200969	1.213.103.301.003.630	Tân Đông Hiệp	Đông Thành 1
040200245	1.213.103.301.001.550	Tân Đông Hiệp	Chiêu Liêu 1
040201618	1.213.040.081.003.780	Tân Đông Hiệp	Xuân Yến
040202588	1.213.040.081.002.740	Tân Đông Hiệp	Tân Hiệp 2A
040202582	1.370.230.000.012.380	Tân Đông Hiệp	Tân Hiệp 7

Mã trạm	Mã TSCĐ	Phường	Trạm biến thế
040202611	1.213.103.281.000.810	Tân Đông Hiệp	Tân Phú 5
040202379	1.213.103.181.002.580	Tân Đông Hiệp	Khu Nhà Ở Hoàng Nam
040202708	1.213.040.081.003.580	Tân Đông Hiệp	KDC Tân Đông Hiệp 6B
040202704	1.213.040.081.003.570	Tân Đông Hiệp	KDC Tân Đông Hiệp 4C
040202865	1.213.040.261.003.740	Tân Đông Hiệp	Khu B Đông Chiêu 2 (III-400)
040202628	1.213.040.081.003.250	Tân Đông Hiệp	Lê Thị út
040202345	1.213.040.081.003.790	Tân Đông Hiệp	TTND TÂN LONG 4
040201108	1.213.103.181.000.550	Tân Đông Hiệp	KDC DV Tân Bình T5
040202787	1.213.103.261.002.210	Tân Đông Hiệp	Võ Văn Hai 2
040202791	1.213.103.181.000.990	Tân Đông Hiệp	Công An Tân Bình 2
040202346	1.213.040.081.003.790	Tân Đông Hiệp	Hồ Văn Bằng 2
040202510	1.213.103.181.000.750	Tân Đông Hiệp	Tân Bình 4
040202617	1.213.103.261.003.260	Tân Đông Hiệp	TT Cây Da 2
040202919	1.213.040.081.002.740	Tân Đông Hiệp	TĐC Tân Đông Hiệp B6
040201637	1.370.130.000.005.660	Tân Đông Hiệp	Sáu Mẫu 4
040202872	1.213.040.081.003.720	Tân Đông Hiệp	Sáu Mẫu 7
040202864	1.213.042.001.000.040	Tân Đông Hiệp	Sáu Mẫu 6
040201406	1.213.103.301.000.270	Tân Đông Hiệp	Tân Phú 2
040201885	1.213.103.301.002.010	Tân Đông Hiệp	Tập thể Cây Da
040200082	1.213.103.301.000.150	Tân Đông Hiệp	Khu C Tân Phú
040201397	1.213.103.301.001.080	Tân Đông Hiệp	Tân Bình 1
040202288	1.213.103.301.002.650	Tân Đông Hiệp	Tân Phú 6
040200083	1.213.103.301.002.770	Tân Đông Hiệp	Tân Phú-Tân Phước 2
040202458	1.213.103.181.003.660	Tân Đông Hiệp	Tân Phú Tân Phước 3
040202883	1.213.040.121.000.160	Tân Đông Hiệp	Tân Phú Tân Phước 4
040200219	1.213.103.301.000.220	Tân Đông Hiệp	Cây Gõ 1
040202610	1.370.130.000.009.930	Tân Đông Hiệp	Cây Gõ 4
040201551	1.213.103.301.000.610	Tân Đông Hiệp	UB Tân Đông Hiệp
040200893	1.370.130.000.004.630	Tân Đông Hiệp	Đình An Nhơn
040200244	1.213.103.301.002.010	Tân Đông Hiệp	Chiêu Liêu - An Phú
040201121	1.213.103.301.001.570	Tân Đông Hiệp	KDC Trung Thành
040202790	1.213.040.121.002.070	Tân Đông Hiệp	Cổng Đồng Thành 2
040200365	1.213.103.301.002.580	Tân Đông Hiệp	Cổng Đồng Thành
040202915	1.213.103.261.003.860	Tân Đông Hiệp	Lê Văn Mầm
040201705	1.213.103.261.000.820	Tân Đông Hiệp	Mạch Cây Đào
040202701	1.213.040.081.003.300	Tân Đông Hiệp	Trần Quang Diệu
040202914	1.213.040.081.003.830	Tân Đông Hiệp	Dốc Ông Thập 4
040202918	1.213.103.261.000.190	Tân Đông Hiệp	Chợ Tân Bình 2
040202110	1.213.103.281.003.630	Tân Đông Hiệp	TTND Mã 35 T2
040202583	1.370.230.000.012.380	Tân Đông Hiệp	TTND Mã 35 Trạm 6
040202204	1.213.040.081.003.800	Tân Đông Hiệp	TT Trần Văn Vĩnh 2
040201100	1.213.103.301.000.240	Tân Đông Hiệp	KDC Dịch Vụ Tân Bình Trạm 1
040201106	1.213.103.361.001.010	Tân Đông Hiệp	KDC DV Tân Bình T2

Mã trạm	Mã TSCĐ	Phường	Trạm biến thế
040201101	1.213.103.301.003.590	Tân Đông Hiệp	KDC Dịch Vụ Tân Bình Trạm 3
040202459	1.370.130.000.006.600	Tân Đông Hiệp	KDC DV Tân Bình 4
040202742	1.213.040.081.003.460	Tân Đông Hiệp	Cây Quáo 2
040202685	1.213.040.081.003.460	Tân Đông Hiệp	Tổ 11 Tân An 5
040202741	1.213.103.181.003.580	Tân Đông Hiệp	Khu A Đông Chiêu 3
040202007	1.370.130.000.012.530	Tân Đông Hiệp	Tổ 11 Tân An Trạm 2
040201583	1.213.040.081.002.210	Tân Đông Hiệp	Vườn Tre
040201252	1.213.040.101.003.300	Tân Đông Hiệp	TT Phạm Gia (1x75)
040200115	1.213.103.261.000.930	Tân Đông Hiệp	Cầu sáu Trụ
040202561	1.213.040.081.003.110	Tân Đông Hiệp	Dốc Bình Thung Trạm 2
040201271	1.213.103.281.003.160	Tân Đông Hiệp	Nhà Thờ Họ Đào
040201878	1.213.103.281.002.080	Tân Đông Hiệp	Nhà Thờ Họ Đào 2
040200289	1.213.103.301.002.990	Tân Đông Hiệp	Chùa Huyền Trang
040202712	1.213.103.581.003.190	Tân Đông Hiệp	Chùa Huyền Trang 4
040201876	1.213.103.301.000.460	Tân Đông Hiệp	Chùa Huyền Trang 2
040202711	1.213.103.261.001.980	Tân Đông Hiệp	Chùa Huyền Trang 3
040202604	1.213.040.081.003.800	Tân Đông Hiệp	TT 77 Hộ Trạm 2
040202623	1.213.040.081.003.250	Tân Đông Hiệp	TT 77 Hộ Trạm 3
040201785	1.213.103.281.002.160	Tân Đông Hiệp	TT Việt Nhật
040202082	1.213.103.281.002.910	Tân Đông Hiệp	Khu Nhà Ở Tm An Trung Trạm 1
040201985	1.213.040.081.001.910	Tân Đông Hiệp	KDC Tổ 13 Tân Phước
040201411	1.213.103.301.000.900	Tân Đông Hiệp	Tân Phước 4
040200037	1.213.103.361.000.440	Tân Đông Hiệp	Cây Gõ 2
040202826	1.213.040.081.003.090	Tân Đông Hiệp	Cây Gõ 5
040202412	1.213.040.081.002.750	Tân Đông Hiệp	Cây Gõ 3
040200952	1.213.040.081.001.340	Tân Đông Hiệp	Dốc Ông Thập
040202793	1.213.103.181.003.650	Tân Đông Hiệp	Bùi Thị Xuân
040201881	1.213.103.281.001.440	Tân Đông Hiệp	Tân Ninh 4
040201234	1.213.103.301.003.050	Tân Đông Hiệp	Ngã 4 Chiêu Liêu
040200863	1.213.103.261.003.050	Tân Đông Hiệp	Cua Ông Dầu
040200958	1.213.103.301.000.900	Tân Đông Hiệp	Đông Chiêu 1
040200959	1.370.130.000.004.630	Tân Đông Hiệp	Đông Chiêu 2
040202505	1.213.040.081.001.160	Tân Đông Hiệp	Đông Chiêu 8
040201236	1.370.130.000.004.550	Tân Đông Hiệp	Ngã 3 Cây Điệp
040201211	1.213.103.361.000.640	Tân Đông Hiệp	Miểu Cây Gõ
040200027	1.213.103.361.002.160	Tân Đông Hiệp	KDC DVTM Sóng Thần T2
040201622	1.213.103.181.000.820	Tân Đông Hiệp	KDC DVTM Sóng Thần T1
040202223	1.213.040.081.001.920	Tân Đông Hiệp	TTND Mã 35 trạm 3
040202450	1.213.103.261.003.260	Tân Đông Hiệp	TTND Mã 35 -5
040202794	1.213.103.181.000.150	Tân Đông Hiệp	Nguyễn Thị Tươi
040202607	1.213.040.081.001.370	Tân Đông Hiệp	TTND Mã 35 trạm 7
040201409	1.370.230.000.012.380	Tân Đông Hiệp	TTND Mã 35
040202700	1.213.040.081.000.150	Tân Đông Hiệp	Tân Thắng 7

Mã trạm	Mã TSCĐ	Phường	Trạm biến thế
040201109	1.213.103.261.003.120	Tân Đông Hiệp	KDC DV Tân Bình T6
040201110	1.213.103.301.003.160	Tân Đông Hiệp	KDC DV Tân Bình T7
040202401	1.213.040.081.002.800	Tân Đông Hiệp	Ngã 4 Bình Trị
040202202	1.213.040.081.003.780	Tân Đông Hiệp	Tân Thắng 2
040201965	1.213.103.261.001.840	Tân Đông Hiệp	KDC Trương Văn Bình
040202608	1.213.040.081.001.000	Tân Đông Hiệp	Tân Thắng 8
040202941	1.213.040.081.003.110	Tân Đông Hiệp	Chiêu Liêu 9
040201708	1.213.040.121.000.120	Tân Đông Hiệp	Cơ Sở Internet 182
040200132	1.213.103.301.003.390	Tân Đông Hiệp	Vườn Cỏ Tích
040201709	1.213.103.261.003.580	Tân Đông Hiệp	Trang Trại Võ Văn Đăng
040202870	1.370.130.000.007.500	Tân Đông Hiệp	Ngã 3 Liên Hợp 2
040202620	1.213.103.261.003.260	Tân Đông Hiệp	Vũng Thiện
040201453	1.213.103.281.003.630	Tân Đông Hiệp	Tổ 18 Tân Long
040201238	1.213.103.281.001.050	Tân Đông Hiệp	Ngã 3 Liên Hợp
040201902	1.213.040.081.003.110	Tân Đông Hiệp	KDC Nguyễn Cảnh Thiện 2
040202016	1.213.103.181.000.850	Tân Đông Hiệp	KDC TM Quốc Thái Thành
040202808	1.213.103.181.003.620	Tân Đông Hiệp	Nguyễn Thị Khấp
040200079	1.213.103.301.000.130	Tân Đông Hiệp	Khu C Đông An 2
040201113	1.213.103.181.001.720	Tân Đông Hiệp	KDC Tân Đông Hiệp

2. Khối lượng thực hiện sửa chữa lớn:

A. Phần sửa chữa lớn:

- FCO 24 kV 100A	1.047	Bộ
- LA 18kV 10kA & phụ kiện	1.044	Bộ
- Cáp đồng bọc 24kV 25mm ²	3.916	Mét
- Cọc tiếp địa ĐK16*2,4m	298	Cái
- Cáp đồng trần 25mm ²	149	Kg
- Thuốc hàn	298	Hũ
- đai thép không rỉ 20*0,7mm	447	Mét
- khóa đai	447	Bộ
- ống nhựa HDPE ĐK 25	820	Mét
- Boulon cu chẻ 25mm ²	596	Cái
- kẹp nối ép rẽ dạng h (25-50/25-50)	298	Cái
- Dây tiếp địa sắt mạ Zn đk 8mm	1.341	Mét
- Băng keo CĐ trung thế	6	Cuộn
- fuse link 3k	28	Cái
- fuse link 6k	189	Cái
- fuse link 8k	149	Cái
- fuse link 12k	66	Cái
- fuse link 15k	117	Cái
- fuse link 20k	225	Cái
- fuse link 25k	51	Cái
- fuse link 30k	15	Cái
- kẹp hotline 25-70	1.047	Cái

B. Phần thu hồi

- Cáp đồng bọc M25-24kV	1.175	Kg
- FCO 24kV	1.047	Bộ
- LA 18kV-10kA	1.044	Bộ
- hotline clamp 2/0	1.047	Cái

Chương II: ĐỊA ĐIỂM VÀ HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH

I./ Địa điểm sửa chữa trạm biến áp phân phối:

Công trình “Sửa chữa lớn TSCĐ lưới trung thế và trạm biến áp Công ty Điện lực Thuận An năm 2026 - Khu vực phường Dĩ An, Đông Hòa, Tân Đông Hiệp” thực hiện trên phạm vi các phường Dĩ An, Đông Hòa, Tân Đông Hiệp thành phố Hồ Chí Minh:

ST T	Mã trạm	Trạm biến thế	Công suất (kVA)	SỐ MBT	Năm vận hành	Phường	Mã TSCĐ
1.	040201112	KDC Sóng Thần Mở Rộng	560	1	2007	Dĩ An	1.21310336.1001235
2.	040200002	Bộ Tham Mưu QĐ4-Nhà khách A11	150	3	2009	Dĩ An	1.37013000.0004935
3.	040200007	Khu nhà ở TT CNV Nicotex	250	1	2008	Dĩ An	1.21310326.1000282
4.	040201392	Tam Bình 4	320	1	2013	Dĩ An	1.21310328.1002622
5.	040202295	Khu Nhà Ở Sen Hồng Trạm 3	560	1	2012	Dĩ An	1.21310336.1002401
6.	040200142	Quân Vận 2	400	1	2011	Dĩ An	1.37013000.0006052
7.	040201390	Tam Bình 2	250	1	2011	Dĩ An	1.37013000.0006390
8.	040200057	Đình Bình Đường	400	1	2012	Dĩ An	1.21310330.1002382
9.	040202396	Cầu Gió Bay 4	400	1	2003	Dĩ An	1.37013000.0003248
10.	040200088	TT Minh Đăng	250	1	2010	Dĩ An	1.21310326.1001845
11.	040201021	Cầu Gió Bay 3	400	1	2004	Dĩ An	1.21310330.1000787
12.	040200089	TT Đông Dương	320	1	2006	Dĩ An	1.21310328.1001061
13.	040200272	Hệ Thống Chiếu Sáng Đường An Bình	25	1	2014	Dĩ An	1.37013000.0004124
14.	040200160	An Bình 4	400	1	2005	Dĩ An	1.21310330.1000970
15.	040202324	Khu Nhà Ở Hương Sen Trạm 2	160	1	2012	Dĩ An	1.21310318.1002393
16.	040201867	Công ty TNHH Hoa Trang	400	1	2009	Dĩ An	1.21310330.1001482
17.	040201617	Xuân Hiệp 6	300	3	2010	Dĩ An	1.21304200.1003898
18.	040200061	Trường Tiểu Học An Bình	75	3	2014	Dĩ An	1.37013000.0004124
19.	040201509	Trường Mầm Non Hoa Hồng 6	150	3	2005	Dĩ An	1.21304008.1000960
20.	040200159	An Bình 3	560	1	2009	Dĩ An	1.21310336.1000448
21.	040201523	TT bột giặt Lix	400	1	2015	Dĩ An	1.21310330.1003173
22.	040201616	Xuân Hiệp 5	150	3	2013	Dĩ An	1.21304008.1002205
23.	040200091	TT Miền Đông	250	1	2009	Dĩ An	1.21310326.1000486
24.	040202838	Bình Đường 5C	160	1	2005	Dĩ An	1.21304008.1002493
25.	040200019	TTTT An Bình T1	400	1	2004	Dĩ An	1.21310344.1000788

ST T	Mã trạm	Trạm biến thế	Công suất (kVA)	SỐ MBT	Năm vận hành	Phường	Mã TSCĐ
26.	040200020	TTTM An Bình T2	750	1	2004	Dĩ An	1.21310344.1000789
27.	040201120	KDC Thủy Lợi 42	400	1	2013	Dĩ An	1.21310326.1002831
28.	040201538	TTND Trường Học Dĩ An	400	1	2006	Dĩ An	1.21310330.1001138
29.	040201237	Ngã 3 Đông Tân	400	1	2009	Dĩ An	1.21310330.1000514
30.	040201230	Ngã 3 Ông Xã 2	225	3	2017	Dĩ An	1.21304010.1003619
31.	040200216	Cao Văn Năng	250	1	2008	Dĩ An	1.21310326.1000295
32.	040200131	TT Tây Hồ	250	1	2008	Dĩ An	1.21310326.1000288
33.	040201828	Khu Nhà Ở TM Chiêu Liêu	180	1	2014	Dĩ An	1.37013000.0007707
34.	040200967	Đông Tân	250	1	2015	Dĩ An	1.21310326.1003130
35.	040201149	Khu A Đông Chiêu	400	1	2011	Dĩ An	1.21310330.1002088
36.	040200961	Đông Chiêu 5	400	1	2012	Dĩ An	1.21310330.1002357
37.	040200265	Chiếu sáng DT 743-5	30	3	2007	Dĩ An	1.37013000.0004552
38.	040201232	Ngã 3 Yazaki	400	1	2006	Dĩ An	1.21310330.1001089
39.	040201213	Miếu Thầy Cai	250	1	2010	Dĩ An	1.21310326.1001731
40.	040201240	Ngã Ba Cây Thị	250	1	2008	Dĩ An	1.21310326.1000463
41.	040200280	Hệ Thống Chiếu Sáng Đường Nguyễn Du	10	1	2014	Dĩ An	1.37013000.0007505
42.	040201779	Sân Tennis 2	75	3	2017	Dĩ An	1.21304008.1003684
43.	040201231	Ngã 3 Sân Banh	150	3	2007	Dĩ An	1.37013000.0004552
44.	040202570	Đông Chiêu 10	160	1	2002	Dĩ An	1.37012000.0003053
45.	040202008	KDC Kim Phụng	150	3	2014	Dĩ An	1.37013000.0007712
46.	040202759	Nguyễn Văn Bích Trạm 3	160	1	2002	Dĩ An	1.21310318.1001043
47.	040200218	Cây Diệp 2	150	3	2000	Dĩ An	1.21304008.1001356
48.	040202633	Nhà Mũ 3	160	1	2008	Dĩ An	1.21304008.1003724
49.	040201450	Tịnh Xá Ngọc An	400	1	2010	Dĩ An	1.21310330.1003056
50.	040202622	Tịnh Xá Ngọc An 2	160	1	2015	Dĩ An	1.21310326.1003272
51.	040200890	Dĩ An 4	400	1	2004	Dĩ An	1.21310330.1000136
52.	040201204	Lý Thường Kiệt	400	1	2011	Dĩ An	1.21310330.1002054
53.	040200888	Dĩ An 2	750	1	2008	Dĩ An	1.21310344.1001284
54.	040201372	Trường Trung Cấp Nghề Dĩ An	250	1	2005	Dĩ An	1.21310326.1000948
55.	040201	Tập thể Đường Mối	300	3	2011	Dĩ An	1.21304012.1

ST T	Mã trạm	Trạm biến thế	Công suất (kVA)	SỐ MBT	Năm vận hành	Phường	Mã TSCĐ
	884						002075
56.	040202 871	Nguyễn Trãi 2	250	1	2018	Dĩ An	1.21304026.1 003742
57.	040201 610	Xóm Dương 2	400	1	2018	Dĩ An	1.21310330.1 003654
58.	040200 364	Cổng 17	250	1	2009	Dĩ An	1.21310326.1 000483
59.	040200 960	Đông Chiêu 4	300	3	2013	Dĩ An	1.21304012.1 002612
60.	040202 836	Khu A Đông Chiêu T4	400	1	2012	Dĩ An	1.21310320.1 001989
61.	040201 170	KP Nhị Đồng 2	400	1	2004	Dĩ An	1.21310330.1 000131
62.	040201 285	Nhị Đồng 2	150	3	2006	Dĩ An	1.21304008.1 001006
63.	040200 889	Dĩ An 3	400	1	2007	Dĩ An	1.21304200.1 000065
64.	040200 956	Đông An 1	400	1	2008	Dĩ An	1.21310330.1 000271
65.	040202 745	Đông Tân 3	225	3	2016	Dĩ An	1.21304008.1 003476
66.	040201 235	Ngã 3 Ông Xã	400	1	2015	Dĩ An	1.21310330.1 003169
67.	040201 663	Tân Ninh 3	560	1	2014	Dĩ An	1.37013000.0 007712
68.	040201 404	Tân Ninh 2 (25+100+75)	100	2	2003	Dĩ An	1.21304010.1 000667
69.	040202 319	Tân Ninh 6	400	1	2016	Dĩ An	1.21310330.1 003593
70.	040202 901	Nguyễn Văn Bích T4	250	1	2019	Dĩ An	1.21310326.1 002767
71.	040202 717	Đoàn Thị Kìa	150	3	2016	Dĩ An	1.21304008.1 003295
72.	040200 957	Đông An 3	150	3	2000	Dĩ An	1.21304008.1 003115
73.	040201 097	KDC Dĩ An -Trạm 5	400	1	2011	Dĩ An	1.21310330.1 002583
74.	040200 117	Tổ 12 Nhị Đồng	320	1	2017	Dĩ An	1.21310328.1 003630
75.	040201 614	Xóm Nhạng	400	1	2006	Dĩ An	1.21310330.1 001140
76.	040201 103	KDC Đông Hòa trạm 1	150	3	2010	Dĩ An	1.21304008.1 001716
77.	040200 016	Nhị Đồng 3	250	1	2013	Dĩ An	1.21310328.1 002621
78.	040200 185	Bình Đường 2	160	1	2008	Dĩ An	1.21310318.1 001434
79.	040201 250	Nguyễn An Ninh	160	1	2007	Dĩ An	1.21310318.1 000185
80.	040201 096	KDC Dĩ An -Trạm 4	400	1	2011	Dĩ An	1.37013000.0 006109
81.	040201 095	KDC Dĩ An -Trạm 3	250	1	2011	Dĩ An	1.21310326.1 000281
82.	040201 094	KDC Dĩ An -Trạm 2	250	1	2011	Dĩ An	1.21310326.1 000294
83.	040201 093	KDC Dĩ An -Trạm 11	320	1	2013	Dĩ An	1.21310328.1 000112
84.	040201 091	KDC Dĩ An -Trạm 1	400	1	2011	Dĩ An	1.21310330.1 002055

ST T	Mã trạm	Trạm biến thế	Công suất (kVA)	SỐ MBT	Năm vận hành	Phường	Mã TSCĐ
85.	040201089	KDC Dĩ An (Trạm 9)	250	1	2013	Dĩ An	1.21310326.1002832
86.	040201088	KDC Dĩ An (Trạm 8)	400	1	2013	Dĩ An	1.21310330.1002351
87.	040201620	Bia Liệt Sỹ	400	1	2017	Dĩ An	1.37012000.0003011
88.	040201334	Phổ Năm Căn	150	3	2013	Dĩ An	1.21304008.1002805
89.	040200166	Tô Vĩnh Diện	225	3	2000	Dĩ An	1.21310112.1000095
90.	040201166	Khu Hầm Đá	175	3	2018	Dĩ An	1.37013000.0011445
91.	040201321	Ông Hai Luông	320	1	2010	Dĩ An	1.21310328.1001699
92.	040201345	Quân Đoàn 4-IV	560	1	2009	Dĩ An	1.21310336.1000447
93.	040200153	TT Cây Xanh 2	112,5	3	2010	Dĩ An	1.21304004.1001942
94.	040201082	KDC Bình Đường 1	630	1	2005	Dĩ An	1.21310340.1000473
95.	040200158	An Bình 2	560	1	2009	Dĩ An	1.21310336.1000452
96.	040200017	TTTT An Bình T3	400	1	2004	Dĩ An	1.21310330.1000790
97.	040201083	KDC Bình Đường 2	400	1	2005	Dĩ An	1.21310330.1000268
98.	040201084	KDC Bình Đường 3	630	1	2005	Dĩ An	1.21310340.1000239
99.	040201163	Khu Gia Bình QĐ4-1	250	1	2005	Dĩ An	1.21310326.1000939
100.	040201226	Mười Bo	400	1	2006	Dĩ An	1.21310330.1000177
101.	040201352	Sân Tennis	400	1	2013	Dĩ An	1.21310330.1002625
102.	040201371	TT Hòa Xa 1	560	1	2007	Dĩ An	1.37013000.0004552
103.	040202625	Sân Tennis 3	150	3	2015	Dĩ An	1.21310318.1001723
104.	040202017	TT Cư xá Hòa Hợp 2	150	3	2013	Dĩ An	1.21304008.1003791
105.	040200145	TT Cư xá Hòa Hợp	150	3	2006	Dĩ An	1.21304008.1001050
106.	040202905	TT Hòa Xa T3	150	3	2019	Dĩ An	1.21304008.1003795
107.	040201387	T.Thể Hòa Xa 2	400	1	2011	Dĩ An	1.21310330.1002085
108.	040200895	Đình Dĩ An	560	1	2001	Dĩ An	1.21310336.1000590
109.	040201072	KDC 3 Sóng Thần 2	400	1	2008	Dĩ An	1.21310330.1000616
110.	040201524	TT Cây Xanh	320	1	2006	Dĩ An	1.21310328.1001060
111.	040202460	Trần Văn Ôn	250	1	2015	Dĩ An	1.21310326.1001485
112.	040201019	Cầu Gió Bay 1	560	1	2011	Dĩ An	1.21310336.1002017
113.	040200226	Cây Thốt Nốt	320	1	2006	Dĩ An	1.21310336.1001057
114.	040201	Xóm Đương	400	1	2007	Dĩ An	1.21310330.1

ST T	Mã trạm	Trạm biến thế	Công suất (kVA)	SỐ MBT	Năm vận hành	Phường	Mã TSCĐ
	609						000233
115.	040200 147	TT Cư Xá Toa Xe	160	1	2008	Dĩ An	1.21310326.1 000286
116.	040201 612	Xóm Nghèo 1	400	1	2002	Dĩ An	1.21310330.1 000615
117.	040201 040	Hồ Thị Đức	800	1	2001	Dĩ An	1.21310346.1 002458
118.	040201 567	Vinh Thái Bình 2	150	3	2019	Dĩ An	1.37013000.0 004525
119.	040201 568	Vinh Thái Bình 3	150	3	2019	Dĩ An	1.37013000.0 004525
120.	040200 186	Bình Đường 3	560	1	2004	Dĩ An	1.21310336.1 000132
121.	040200 096	TT Cây Tùng	400	1	2008	Dĩ An	1.21310330.1 001347
122.	040202 491	Nguyễn Tri Phương 1	160	1	2001	Dĩ An	1.21304200.1 000066
123.	040200 188	Bình Đường 4	560	1	2006	Dĩ An	1.21310336.1 001020
124.	040201 361	Siu Siu	250	1	2009	Dĩ An	1.21310318.1 000731
125.	040201 034	Hệ Thống CS DA-Bình Đường-trạm 2	15	1	2004	Dĩ An	1.37013000.0 003302
126.	040201 434	Thị Trấn Dĩ An	560	1	2006	Đông Hòa	1.21310336.1 001056
127.	040200 962	Đông Hòa	400	1	2009	Đông Hòa	1.21310330.1 003851
128.	040200 964	Đông Hòa 3	250	1	2015	Đông Hòa	1.21310330.1 003134
129.	040200 167	Ấp Tây B	125	2	2012	Đông Hòa	1.21304010.1 002331
130.	040201 541	TTH Đông Hòa	630	1	2017	Đông Hòa	1.21310340.1 003657
131.	040201 031	Tổ 14 Tân Hòa (3x50)	150	3	2000	Đông Hòa	1.21304008.1 003785
132.	040200 103	TTKV Đường Ống Nước (An Thái Tân Hòa)	560	1	2007	Đông Hòa	1.21310336.1 002569
133.	040202 843	An Thái Tân Hòa T2	160	1	2007	Đông Hòa	1.21304008.1 002491
134.	040201 380	T.Thể DH Nông Lâm	100	1	2006	Đông Hòa	1.21304012.1 000163
135.	040201 388	T.Thể Khu 8 Đông Hòa	200	2	2004	Đông Hòa	1.21304012.1 000117
136.	040201 454	Tổ 49 ấp Tân Lập	400	1	2005	Đông Hòa	1.21310330.1 000899
137.	040201 456	Tổ 8 Tân Hòa	75	1	2017	Đông Hòa	1.37012000.0 003011
138.	040202 695	KDC 621 Trạm 2	250	1	2012	Đông Hòa	1.21304008.1 003293
139.	040201 076	KDC 621	150	3	2012	Đông Hòa	1.37013000.0 011676
140.	040202 589	TT Núi Đá Nhỏ 3	200	3	2015	Đông Hòa	1.21304008.1 001366
141.	040201 526	TT ND Núi Đá Nhỏ 1	225	3	2008	Đông Hòa	1.21304010.1 001378
142.	040201 164	Khu Vành Đai Đại Học	150	3	2017	Đông Hòa	1.37013000.0 006590
143.	040200 221	Cây Lơn 1	630	1	2006	Đông Hòa	1.21310340.1 000180

ST T	Mã trạm	Trạm biến thế	Công suất (kVA)	SỐ MBT	Năm vận hành	Phường	Mã TSCĐ
144.	040201 667	Chợ Tân Vạn	100	2	2015	Đông Hòa	1.21304008.1 003113
145.	040200 172	Bình An 6	400	1	2017	Đông Hòa	1.21310330.1 003656
146.	040201 756	TTND Đồng An	250	1	2015	Đông Hòa	1.21310326.1 003266
147.	040202 873	Quân nhu 2	150	3	2018	Đông Hòa	1.21304008.1 003729
148.	040202 040	Nguyễn Văn Nhứt Trạm 2	225	3	2015	Đông Hòa	1.21304010.1 003160
149.	040200 411	Công Ty giao thông 710	160	1	2012	Đông Hòa	1.37013000.0 003574
150.	040200 877	DC 710	160	1	2004	Đông Hòa	1.21310318.1 000141
151.	040201 086	KDC Công Ty 710	160	1	2008	Đông Hòa	1.21310318.1 001435
152.	040200 894	Đình Bình Thắng	100	1	2010	Đông Hòa	1.21304200.1 000069
153.	040201 156	Khu C Bình Thắng 2	200	3	2012	Đông Hòa	1.21304010.1 002330
154.	040202 393	Khu C Bình Thắng 3	150	3	2012	Đông Hòa	1.21310326.1 002765
155.	040201 075	KDC 610	160	1	2006	Đông Hòa	1.21310318.1 001127
156.	040200 366	Trung Tâm KD Bất Động Sản 61	160	1	2004	Đông Hòa	1.21310318.1 000797
157.	040202 743	TT CAXE 2	225	3	2016	Đông Hòa	1.21304008.1 003470
158.	040201 346	Quản Giáo	150	3	2015	Đông Hòa	1.21304008.1 003112
159.	040201 395	Tân An 2	150	3	2012	Đông Hòa	1.37013000.0 003574
160.	040202 744	Ngã 3 Lò Ô 2	150	3	2016	Đông Hòa	1.21304008.1 003472
161.	040202 619	Lò Đường Châu Thới 2	150	3	2015	Đông Hòa	1.21304008.1 003240
162.	040200 222	Cây Lơn 2	400	1	2013	Đông Hòa	1.21310330.1 003402
163.	040202 832	Cây lơn 5	250	1	2016	Đông Hòa	1.21304008.1 003092
164.	040201 789	TT Phan Đình Giót	560	1	2012	Đông Hòa	1.21310336.1 002403
165.	040200 220	Cây Keo	400	1	2013	Đông Hòa	1.21310330.1 002575
166.	040202 313	Trần Trường Xuân 2	400	1	2016	Đông Hòa	1.21310330.1 003397
167.	040201 296	Nội Hoá 2	400	1	2001	Đông Hòa	1.21310330.1 000554
168.	040200 857	Cua Bàng Đò 1	400	1	2014	Đông Hòa	1.21310330.1 002995
169.	040200 963	Đông Hòa 2	560	1	2009	Đông Hòa	1.21310336.1 000444
170.	040201 375	T.Thể ấp Châu Thới 2	320	1	2011	Đông Hòa	1.21310328.1 002023
171.	040200 204	Bừu Đức 1	250	1	2007	Đông Hòa	1.21310326.1 000188
172.	040200 205	Bừu Đức 2	400	1	2015	Đông Hòa	1.21310330.1 003170
173.	040200	Bơm Bình An	630	1	2012	Đông Hòa	1.37013000.0

ST T	Mã trạm	Trạm biến thế	Công suất (kvA)	SỐ MBT	Năm vận hành	Phường	Mã TSCĐ
	193						003574
174.	040201 670	Nhà Thờ Nội Hóa	160	1	2010	Đông Hòa	1.21310318.1 001841
175.	040201 777	Tập Thể Đường Số 10	560	1	2010	Đông Hòa	1.21310336.1 000819
176.	040202 466	Cây Da Xề 2	250	1	2013	Đông Hòa	1.37013000.0 007505
177.	040202 752	Miếu Cây Da Xề 3	150	2	2014	Đông Hòa	1.21304008.1 001818
178.	040201 780	Miếu Cây Da Xề	250	1	2011	Đông Hòa	1.21310326.1 002008
179.	040201 665	Chùa Ông	400	1	2018	Đông Hòa	1.37023000.0 011955
180.	040202 833	TT Tư Mối 2	160	1	2012	Đông Hòa	1.21310326.1 003487
181.	040201 205	Mẫu Giáo Hoa Hồng	320	1	2009	Đông Hòa	1.21310328.1 000511
182.	040202 756	Ngã 3 Cây Lơn	250	1	2009	Đông Hòa	1.37013000.0 002934
183.	040202 761	Bình An 10	150	3	2014	Đông Hòa	1.21310318.1 001380
184.	040201 378	T.Thể Bình Thung 1	250	1	2007	Đông Hòa	1.21310326.1 000557
185.	040200 022	TT Chợ Bình An	100	2	2012	Đông Hòa	1.37013000.0 003574
186.	040201 674	Cua Đông Minh	200	3	2016	Đông Hòa	1.21304010.1 001834
187.	040202 462	Cua Đông Minh 3	160	1	2018	Đông Hòa	1.37023000.0 011955
188.	040200 896	Đình Đông Yên	250	1	2011	Đông Hòa	1.21310326.1 001935
189.	040202 762	TTCX Sinh Viên Trạm 3	160	1	2012	Đông Hòa	1.21304008.1 001926
190.	040200 979	Gà 19/8	250	1	2010	Đông Hòa	1.21310326.1 001732
191.	040200 170	Bình An 3	100	1	2011	Đông Hòa	1.21310312.1 000866
192.	040201 495	Trung Bửu Tự	320	1	2012	Đông Hòa	1.21310328.1 001059
193.	040200 173	Bình An 7	160	1	2014	Đông Hòa	1.21310318.1 001328
194.	040200 168	Bình An 1	75	3	2006	Đông Hòa	1.37013000.0 003574
195.	040200 858	Cửa 1.5	250	1	2016	Đông Hòa	1.21310326.1 003323
196.	040201 394	Tân An 1	250	1	2011	Đông Hòa	1.21310326.1 001933
197.	040202 912	An Thái Tân Hòa T3	150	3	2019	Đông Hòa	1.21304008.1 003831
198.	040202 494	Cua Bảng Đỏ 4	160	1	2017	Đông Hòa	1.37012000.0 003011
199.	040202 292	TTND Thủ Đức Bắc T2	150	3	2017	Đông Hòa	1.37012000.0 003011
200.	040202 842	TTND Thủ Đức Bắc T3	250	3	2017	Đông Hòa	1.21310318.1 000862
201.	040201 543	TTND ấp Tân Hòa	50	1	2006	Đông Hòa	1.37012000.0 003011
202.	040201 535	TTND Thủ Đức Bắc	320	1	2006	Đông Hòa	1.37012000.0 003011

ST T	Mã trạm	Trạm biến thế	Công suất (kVA)	SỐ MBT	Năm vận hành	Phường	Mã TSCĐ
203.	040202 911	TTND Thủ Đức Bắc 4	320	1	2019	Đông Hòa	1.21304008.1 003830
204.	040200 198	Bùi Thị Mùi	250	1	2016	Đông Hòa	1.21310330.1 003395
205.	040202 606	TT Đức Anh trạm 2	150	3	2012	Đông Hòa	1.21310326.1 000940
206.	040202 661	Dĩ An 6	150	3	2013	Đông Hòa	1.21304008.1 001719
207.	040202 372	TT Trần Quang Khải	150	3	2013	Đông Hòa	1.37012000.0 011666
208.	040202 788	Trần Quang Khải 1	150	3	2013	Đông Hòa	1.21310326.1 003624
209.	040201 427	TT Nguyễn Trung Trực	400	1	2013	Đông Hòa	1.21310330.1 002856
210.	040200 240	Phân Chi Dĩ An	150	3	2006	Đông Hòa	1.37013000.0 002934
211.	040202 240	Tân Thành 3	100	2	2011	Đông Hòa	1.21304008.1 001927
212.	040202 823	Tân Thành 4	100	1	2011	Đông Hòa	1.21300108.1 000056
213.	040201 419	Tân Thành 2	125	2	2011	Đông Hòa	1.21304010.1 001952
214.	040202 293	Ấp Đông 2	250	1	2011	Đông Hòa	1.21310326.1 002009
215.	040200 063	Hội Trường UBND Xã Đông Hòa	560	1	2012	Đông Hòa	1.21310336.1 002354
216.	040202 845	Khu C Bình An T2	250	1	2008	Đông Hòa	1.21310326.1 000283
217.	040202 646	Khu C Bình An 3	250	1	2015	Đông Hòa	1.21304008.1 003245
218.	040201 154	Khu C Bình An	250	1	2007	Đông Hòa	1.21310330.1 000202
219.	040201 373	T.Tâm Khu 5 Nội Hóa	250	1	2008	Đông Hòa	1.21310326.1 000248
220.	040200 113	TT CaXe	250	1	2013	Đông Hòa	1.21310326.1 002835
221.	040201 888	TT Dapark	75	2	2015	Đông Hòa	1.21304008.1 003114
222.	040200 292	Chung Cư Thuận Kiều	1000	1	2005	Đông Hòa	1.21310354.1 000924
223.	040201 116	Cua Bàng Đỏ 5 (3x100)	300	3	2019	Đông Hòa	1.21304012.1 002821
224.	040201 528	TT Ngôi Sao	320	1	2004	Đông Hòa	1.21310328.1 000115
225.	040202 103	KDC Bình Nguyên 2	160	1	2017	Đông Hòa	1.21310318.1 000100
226.	040202 097	KDC Bình Nguyên Trạm 3	250	1	2017	Đông Hòa	1.21310330.1 000171
227.	040201 711	KDC Bình Nguyên 1	160	1	2008	Đông Hòa	1.21310318.1 000608
228.	040200 677	CTY QLDB và SC 711	250	1	2002	Đông Hòa	1.37013000.0 011679
229.	040200 579	CS ĐLồ Ô T1	75	3	2012	Đông Hòa	1.37013000.0 003574
230.	040201 102	KDC Đông Hoà (niên ích)	320	1	2011	Đông Hòa	1.37013000.0 006041
231.	040202 246	Quản Giáo 2	250	1	2018	Đông Hòa	1.21304026.1 003735
232.	040202	Bom Bình An 2	160	1	2007	Đông Hòa	1.21310328.1

ST T	Mã trạm	Trạm biến thế	Công suất (kVA)	SỐ MBT	Năm vận hành	Phường	Mã TSCĐ
	415						002645
233.	040202 463	Thu Bồn 2	150	3	2012	Đông Hòa	1.37013000.0 003574
234.	040201 379	T.Thể Bưu Điện	225	3	2016	Đông Hòa	1.21304010.1 003306
235.	040200 252	Chiếu Sáng 1-KCN Dệt May Bình An	25	1	2012	Đông Hòa	1.37013000.0 003574
236.	040201 428	Tập Thể VLXD Thủ Đức	150	3	2015	Đông Hòa	1.21304008.1 002803
237.	040201 242	Ngãi Thắng 2	100	2	2015	Đông Hòa	1.37013000.0 002945
238.	040201 243	Ngãi Thắng 3	400	1	2015	Đông Hòa	1.21310330.1 003181
239.	040202 576	KDC Tân Đông Hiệp 4B	75	3	2015	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003237
240.	040201 478	KDC Tân Đông Hiệp 4	150	3	2015	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 001007
241.	040202 840	KDC Tân Đông Hiệp 5B	250	1	2015	Tân Đông Hiệp	1.21304010.1 000666
242.	040201 469	KDC Tân Đông Hiệp 5	560	1	2017	Tân Đông Hiệp	1.21310336.1 000476
243.	040201 476	KDC Tân Đông Hiệp 1	250	1	2013	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 002839
244.	040201 479	KDC Tân Đông Hiệp 6	320	1	2017	Tân Đông Hiệp	1.21310328.1 003629
245.	040201 470	KDC Tân Đông Hiệp 7	150	3	2017	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003302
246.	040201 472	KDC Tân Đông Hiệp 9	150	3	2017	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 001573
247.	040201 477	KDC Tân Đông Hiệp 2 (50+75)	175	3	2013	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 001368
248.	040201 269	TT Nhà Mũ 2	200	3	2016	Tân Đông Hiệp	1.21304010.1 001379
249.	040201 268	TT Nhà Mũ 1	150	3	2016	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003376
250.	040200 263	Chiếu sáng DT 743-3	45	3	2007	Tân Đông Hiệp	1.37013000.0 004552
251.	040200 969	Đông Thành 1	400	1	2017	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 003636
252.	040200 245	Chiêu Liêu 1	400	1	2009	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 001551
253.	040201 618	Xuân Yển	150	3	2000	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003787
254.	040202 588	Tân Hiệp 2A	250	1	2016	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 002748
255.	040202 582	Tân Hiệp 7	250	1	2018	Tân Đông Hiệp	1.37023000.0 012386
256.	040202 611	Tân Phú 5	300	3	2010	Tân Đông Hiệp	1.21310328.1 000817
257.	040202 379	Khu Nhà Ở Hoàng Nam	160	1	2013	Tân Đông Hiệp	1.21310318.1 002587
258.	040202 708	KDC Tân Đông Hiệp 6B	400	1	2017	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003580
259.	040202 704	KDC Tân Đông Hiệp 4C	160	1	2015	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003579
260.	040202 865	Khu B Đông Chiêu 2 (III-400)	400	1	2006	Tân Đông Hiệp	1.21304026.1 003743
261.	040202 628	Lê Thị út	200	3	2019	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003259

ST T	Mã trạm	Trạm biến thế	Công suất (kVA)	SỐ MBT	Năm vận hành	Phường	Mã TSCĐ
262.	040202 345	TTND TÂN LONG 4	250	1	2019	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003794
263.	040201 108	KDC DV Tân Bình T5	160	1	2013	Tân Đông Hiệp	1.21310318.1 000555
264.	040202 787	Võ Văn Hai 2	250	1	2017	Tân Đông Hiệp	1.21310326.1 002212
265.	040202 791	Công An Tân Bình 2	160	1	2017	Tân Đông Hiệp	1.21310318.1 000999
266.	040202 346	Hồ Văn Bằng 2	400	1	2017	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003793
267.	040202 510	Tân Bình 4	320	1	2017	Tân Đông Hiệp	1.21310318.1 000757
268.	040202 617	TT Cây Da 2	250	1	2015	Tân Đông Hiệp	1.21310326.1 003267
269.	040202 919	TĐC Tân Đông Hiệp B6	250	1	2017	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 002749
270.	040201 637	Sáu Mẫu 4	400	1	2010	Tân Đông Hiệp	1.37013000.0 005661
271.	040202 872	Sáu Mẫu 7	160	1	2018	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003726
272.	040202 864	Sáu Mẫu 6	250	1	2018	Tân Đông Hiệp	1.21304200.1 000042
273.	040201 406	Tân Phú 2	400	1	2008	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 000270
274.	040201 885	Tập thể Cây Da	400	1	2011	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 002018
275.	040200 082	Khu C Tân Phú	400	1	2005	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 000150
276.	040201 397	Tân Bình 1	400	1	2006	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 001086
277.	040202 288	Tân Phú 6	160	1	2016	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 002650
278.	040200 083	Tân Phú-Tân Phước 2	400	1	2013	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 002775
279.	040202 458	Tân Phú Tân Phước 3	400	1	2018	Tân Đông Hiệp	1.21310318.1 003664
280.	040202 883	Tân Phú Tân Phước 4	160	1	2019	Tân Đông Hiệp	1.21304012.1 000162
281.	040200 219	Cây Gõ 1	400	1	2007	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 000228
282.	040202 610	Cây Gõ 4	320	1	2017	Tân Đông Hiệp	1.37013000.0 009931
283.	040201 551	UB Tân Đông Hiệp	400	1	2008	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 000614
284.	040200 893	Đình An Nhơn	560	1	2008	Tân Đông Hiệp	1.37013000.0 004634
285.	040200 244	Chiêu Liêu - An Phú	400	1	2011	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 002011
286.	040201 121	KDC Trung Thành	400	1	2009	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 001570
287.	040202 790	Cổng Đông Thành 2	250	1	2017	Tân Đông Hiệp	1.21304012.1 002073
288.	040200 365	Cổng Đông Thành	400	1	2013	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 002582
289.	040202 915	Lê Văn Mầm	400	1	2019	Tân Đông Hiệp	1.21310326.1 003869
290.	040201 705	Mạch Cây Đào	250	1	2004	Tân Đông Hiệp	1.21310326.1 000824
291.	040202	Trần Quang Diệu	250	1	2014	Tân Đông	1.21304008.1

ST T	Mã trạm	Trạm biến thế	Công suất (kvA)	SỐ MBT	Năm vận hành	Phường	Mã TSCĐ
	701					Hiệp	003300
292.	040202 914	Dốc Ông Thập 4	150	3	2019	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003833
293.	040202 918	Chợ Tân Bình 2	250	1	2019	Tân Đông Hiệp	1.21310326.1 000194
294.	040202 110	TTND Mã 35 T2	320	1	2017	Tân Đông Hiệp	1.21310328.1 003632
295.	040202 583	TTND Mã 35 Trạm 6	250	1	2018	Tân Đông Hiệp	1.37023000.0 012386
296.	040202 204	TT Trần Văn Vĩnh 2	150	3	2019	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003806
297.	040201 100	KDC Dịch Vụ Tân Bình Trạm 1	400	1	2012	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 000245
298.	040201 106	KDC DV Tân Bình T2	560	1	2012	Tân Đông Hiệp	1.21310336.1 001015
299.	040201 101	KDC Dịch Vụ Tân Bình Trạm 3	400	1	2012	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 003592
300.	040202 459	KDC DV Tân Bình 4	160	1	2012	Tân Đông Hiệp	1.37013000.0 006602
301.	040202 742	Cây Quáo 2	150	3	2016	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003467
302.	040202 685	Tổ 11 Tân An 5	250	1	2016	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003465
303.	040202 741	Khu A Đông Chiêu 3	150	3	2016	Tân Đông Hiệp	1.21310318.1 003583
304.	040202 007	Tổ 11 Tân An Trạm 2	112,5	3	2019	Tân Đông Hiệp	1.37013000.0 012536
305.	040201 583	Vườn Tre	150	3	2013	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 002210
306.	040201 252	TT Phạm Gia (1x75)	75	1	2016	Tân Đông Hiệp	1.21304010.1 003309
307.	040200 115	Cầu sáu Trụ	400	1	2005	Tân Đông Hiệp	1.21310326.1 000938
308.	040202 561	Dốc Bình Thung Trạm 2	150	3	2015	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003117
309.	040201 271	Nhà Thờ Họ Đào	320	1	2015	Tân Đông Hiệp	1.21310328.1 003166
310.	040201 878	Nhà Thờ Họ Đào 2	320	1	2017	Tân Đông Hiệp	1.21310328.1 002081
311.	040200 289	Chùa Huyền Trang	400	1	2009	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 002996
312.	040202 712	Chùa Huyền Trang 4	160	1	2016	Tân Đông Hiệp	1.21310358.1 003197
313.	040201 876	Chùa Huyền Trang 2	400	1	2016	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 000468
314.	040202 711	Chùa Huyền Trang 3	160	1	2016	Tân Đông Hiệp	1.21310326.1 001986
315.	040202 604	TT 77 Hộ Trạm 2	250	1	2015	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003805
316.	040202 623	TT 77 Hộ Trạm 3	150	3	2015	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 003253
317.	040201 785	TT Việt Nhật	320	1	2012	Tân Đông Hiệp	1.21310328.1 002167
318.	040202 082	Khu Nhà Ở Tm An Trung Trạm 1	320	1	2019	Tân Đông Hiệp	1.21310328.1 002916
319.	040201 985	KDC Tổ 13 Tân Phước	200	2	2011	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1 001918
320.	040201 411	Tân Phước 4	400	1	2005	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1 000901

ST T	Mã trạm	Trạm biến thế	Công suất (kVA)	SỐ MBT	Năm vận hành	Phường	Mã TSCĐ
321.	040200037	Cây Gõ 2	560	1	2009	Tân Đông Hiệp	1.21310336.1000443
322.	040202826	Cây Gõ 5	400	1	2019	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1003093
323.	040202412	Cây Gõ 3	225	3	2019	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1002753
324.	040200952	Dốc Ông Thập	150	3	2000	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1001349
325.	040202793	Bùi Thị Xuân	160	1	2013	Tân Đông Hiệp	1.21310318.1003659
326.	040201881	Tân Ninh 4	320	1	2014	Tân Đông Hiệp	1.21310328.1001442
327.	040201234	Ngã 4 Chiêu Liêu	400	1	2015	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1003055
328.	040200863	Cua Ông Dầu	250	1	2015	Tân Đông Hiệp	1.21310326.1003053
329.	040200958	Đông Chiêu 1	400	1	2005	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1000908
330.	040200959	Đông Chiêu 2	175	3	2008	Tân Đông Hiệp	1.37013000.0004634
331.	040202505	Đông Chiêu 8	75	3	2015	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1001166
332.	040201236	Ngã 3 Cây Diệp	100	1	2007	Tân Đông Hiệp	1.37013000.0004552
333.	040201211	Miếu Cây Gõ	560	1	2003	Tân Đông Hiệp	1.21310336.1000647
334.	040200027	KDC DVTM Sóng Thần T2	560	1	2012	Tân Đông Hiệp	1.21310336.1002160
335.	040201622	KDC DVTM Sóng Thần T1	160	1	2010	Tân Đông Hiệp	1.21310318.1000823
336.	040202223	TTND Mã 35 trạm 3	150	3	2012	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1001923
337.	040202450	TTND Mã 35 -5	150	3	2018	Tân Đông Hiệp	1.21310326.1003268
338.	040202794	Nguyễn Thị Tươi	160	1	2012	Tân Đông Hiệp	1.21310318.1000158
339.	040202607	TTND Mã 35 trạm 7	150	3	2018	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1001374
340.	040201409	TTND Mã 35	150	3	2012	Tân Đông Hiệp	1.37023000.0012386
341.	040202700	Tân Thắng 7	250	1	2016	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1000155
342.	040201109	KDC DV Tân Bình T6	250	1	2015	Tân Đông Hiệp	1.21310326.1003129
343.	040201110	KDC DV Tân Bình T7	400	1	2015	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1003168
344.	040202401	Ngã 4 Bình Trị	250	1	2013	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1002807
345.	040202202	Tân Thắng 2	150	3	2012	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1003789
346.	040201965	KDC Trương Văn Bình	160	1	2010	Tân Đông Hiệp	1.21310326.1001846
347.	040202608	Tân Thắng 8	150	3	2019	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1001000
348.	040202941	Chiêu Liêu 9	150	3	2019	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1003116
349.	040201708	Cơ Sở Internet 182	100	1	2011	Tân Đông Hiệp	1.21304012.1000122
350.	040200	Vườn Cỏ Tích	400	1	2016	Tân Đông	1.21310330.1

ST T	Mã trạm	Trạm biến thế	Công suất (kVA)	SỐ MBT	Năm vận hành	Phường	Mã TSCĐ
	132					Hiệp	003394
351.	040201709	Trang Trại Võ Văn Đặng	250	1	2016	Tân Đông Hiệp	1.21310326.1003588
352.	040202870	Ngã 3 Liên Hợp 2	250	1	2014	Tân Đông Hiệp	1.37013000.0007505
353.	040202620	Vũng Thiện	400	1	2013	Tân Đông Hiệp	1.21310326.1003265
354.	040201453	Tổ 18 Tân Long	320	1	2017	Tân Đông Hiệp	1.21310328.1003634
355.	040201238	Ngã 3 Liên Hợp	560	1	2012	Tân Đông Hiệp	1.21310328.1001058
356.	040201902	KDC Nguyễn Cảnh Thiện 2	250	1	2012	Tân Đông Hiệp	1.21304008.1003111
357.	040202016	KDC TM Quốc Thái Thành	160	1	2011	Tân Đông Hiệp	1.21310318.1000851
358.	040202808	Nguyễn Thị Khấp	160	1	2013	Tân Đông Hiệp	1.21310318.1003622
359.	040200079	Khu C Đông An 2	400	1	2004	Tân Đông Hiệp	1.21310330.1000135
360.	040201113	KDC Tân Đông Hiệp	250	1	2016	Tân Đông Hiệp	1.21310318.1001726

II./ Hiện trạng công trình:

Các trạm biến áp nêu trên qua thời gian vận hành lâu năm, thiết bị FCO, LA thuộc trạm biến áp, cò đầu trung thế đến thiết bị LA, FCO xuống cấp, lão hóa cách điện, địa trở tiếp địa trạm trên 4Ω ... không đảm bảo vận hành an toàn cung cấp điện liên tục, cụ thể:

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
KDC Sóng Thần Mở Rộng	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Bộ Tham Mưu QĐ4-Nhà khách A11	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu nhà ở TT CNV Nicotex	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tam Bình 4	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu Nhà Ở Sen Hồng Trạm 3	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Quân Vận 2	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tam Bình 2	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện

Trạm biến thế	Công suất (kvA)	Tình trạng vận hành
Đình Bình Đường	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cầu Gió Bay 4	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Minh Đăng	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cầu Gió Bay 3	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Đông Dương	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Hệ Thống Chiếu Sáng Đường An Bình	25	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
An Bình 4	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu Nhà Ở Hương Sen Trạm 2	160	2 FCO và 2 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Công ty TNHH Hoa Trang	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Xuân Hiệp 6	300	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Trường Tiểu Học An Bình	75	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Trường Mầm Non Hoa Hồng 6	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
An Bình 3	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT bột giặt Lix	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Xuân Hiệp 5	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Miền Đông	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
Bình Đường 5C	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTTM An Bình T1	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTTM An Bình T2	750	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Thủy Lợi 42	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTND Trường Học Dĩ An	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Ngã 3 Đông Tân	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Ngã 3 Ông Xã 2	225	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cao Văn Năng	250	2 FCO và 2 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Tây Hồ	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu Nhà Ở TM Chiêu Liêu	180	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đông Tân	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu A Đông Chiêu	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đông Chiêu 5	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Chiều sáng DT 743-5	30	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Ngã 3 Yazaki	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Miếu Thầy Cai	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
Ngã Ba Cây Thị	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Hệ Thống Chiếu Sáng Đường Nguyễn Du	10	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Sân Tennis 2	75	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Ngã 3 Sân Banh	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đông Chiêu 10	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Kim Phụng	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Nguyễn Văn Bích Trạm 3	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cây Diệp 2	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Nhà Mũ 3	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tịnh Xá Ngọc An	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tịnh Xá Ngọc An 2	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Dĩ An 4	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Lý Thường Kiệt	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Dĩ An 2	750	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
		cách điện
Trường Trung Cấp Nghề Dĩ An	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tập thể Đường Mới	300	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Nguyễn Trãi 2	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Xóm Dương 2	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cổng 17	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đông Chiêu 4	300	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu A Đông Chiêu T4	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KP Nhị Đồng 2	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Nhị Đồng 2	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Dĩ An 3	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đông An 1	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đông Tân 3	225	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Ngã 3 Ông Xã	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp

Trạm biến thế	Công suất (kvA)	Tình trạng vận hành
		cách điện
Tân Ninh 3	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Ninh 2 (25+100+75)	100	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Ninh 6	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Nguyễn Văn Bích T4	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đoàn Thị Kìa	150	2 FCO và 2 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đông An 3	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Dĩ An -Trạm 5	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tổ 12 Nhị Đồng	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Xóm Nhang	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Đông Hòa trạm 1	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Nhị Đồng 3	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Bình Đường 2	160	2 FCO và 2 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Nguyễn An Ninh	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Dĩ An -Trạm 4	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Dĩ An -Trạm 3	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Dĩ An -Trạm 2	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện

Trạm biến thế	Công suất (kvA)	Tình trạng vận hành
		, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Dĩ An -Trạm 11	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Dĩ An -Trạm 1	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Dĩ An (Trạm 9)	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Dĩ An (Trạm 8)	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Bia Liệt Sỹ	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Phổ Năm Căn	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tô Vĩnh Diện	225	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu Hàm Đá	175	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Ông Hai Luông	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Quân Đoàn 4-IV	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Cây Xanh 2	112,5	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Bình Đường 1	630	5 FCO và 5 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
An Bình 2	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
TTTTM An Bình T3	400	2 FCO và 2 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Bình Đường 2	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Bình Đường 3	630	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu Gia Bình QĐ4-1	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Mười Bo	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Sân Tennis	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Hòa Xa 1	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Sân Tennis 3	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Cư xá Hòa Hợp 2	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Cư xá Hòa Hợp	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Hòa Xa T3	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
T.Thể Hòa Xa 2	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đình Dĩ An	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC 3 Sóng Thần 2	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Cây Xanh	320	2 FCO và 2 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
		, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Trần Văn Ôn	250	2 FCO và 2 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cầu Gió Bay 1	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cây Thốt Nốt	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Xóm Đương	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Cư Xá Toa Xe	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Xóm Nghèo 1	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Hồ Thị Đức	800	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Vinh Thái Bình 2	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Vinh Thái Bình 3	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Bình Đường 3	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Cây Tùng	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Nguyễn Tri Phương 1	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Bình Đường 4	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Siu Siu	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Hệ Thống CS DA-Bình Đường-trạm 2	15	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Thị Trần Dĩ An	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
		lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đông Hòa	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đông Hòa 3	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Ấp Tây B	125	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTH Đông Hòa	630	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tổ 14 Tân Hòa (3x50)	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTKV Đường Ống Nước (An Thái Tân Hòa)	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
An Thái Tân Hòa T2	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
T.Thẻ DH Nông Lâm	100	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
T.Thẻ Khu 8 Đông Hòa	200	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tổ 49 ấp Tân Lập	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tổ 8 Tân Hòa	75	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC 621 Trạm 2	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC 621	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Núi Đá Nhỏ 3	200	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT ND Núi Đá Nhỏ 1	225	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
		LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu Vành Đai Đại Học	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cây Lơn 1	630	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Chợ Tân Vạn	100	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Bình An 6	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTND Đồng An	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Quân nhu 2	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Nguyễn Văn Nhứt Trạm 2	225	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Công Ty giao thông 710	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
DC 710	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Công Ty 710	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đình Bình Thắng	100	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu C Bình Thắng 2	200	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu C Bình Thắng 3	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC 610	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Trung Tâm KD Bất Động	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện

Trạm biến thế	Công suất (kvA)	Tình trạng vận hành
Sân 61		trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT CAXE 2	225	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Quản Giáo	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân An 2	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Ngã 3 Lò Ô 2	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Lò Đường Châu Thới 2	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cây Lon 2	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cây lon 5	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Phan Đình Giót	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cây Keo	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Trần Trường Xuân 2	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Nội Hoá 2	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cua Bàng Đồ 1	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đông Hòa 2	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
		cách điện
T.Thể ấp Châu Thới 2	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Bửu Đức 1	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Bửu Đức 2	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Bom Bình An	630	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Nhà Thờ Nội Hóa	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tập Thể Đường Số 10	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cây Da Xê 2	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Miếu Cây Da Xê 3	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Miếu Cây Da Xê	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Chùa Ông	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Tư Mồi 2	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Mẫu Giáo Hoa Hồng	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Ngã 3 Cây Lon	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
Bình An 10	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
T.Thể Bình Thung 1	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Chợ Bình An	100	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cua Đông Minh	200	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cua Đông Minh 3	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đình Đông Yên	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTCX Sinh Viên Trạm 3	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Gà 19/8	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Bình An 3	100	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Trung Bửu Tự	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Bình An 7	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Bình An 1	75	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cửa 1.5	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp

Trạm biến thế	Công suất (kvA)	Tình trạng vận hành
		cách điện
Tân An 1	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
An Thái Tân Hòa T3	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cua Bàng Đò 4	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTND Thủ Đức Bắc T2	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTND Thủ Đức Bắc T3	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTND ấp Tân Hòa	50	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTND Thủ Đức Bắc	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTND Thủ Đức Bắc 4	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Bùi Thị Mùi	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Đức Anh trạm 2	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Dĩ An 6	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Trần Quang Khải	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Trần Quang Khải 1	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện

Trạm biến thế	Công suất (kvA)	Tình trạng vận hành
TT Nguyễn Trung Trực	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Phân Chi Dĩ An	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Thành 3	100	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Thành 4	100	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Thành 2	125	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Ấp Đông 2	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Hội Trường UBND Xã Đông Hòa	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu C Bình An T2	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu C Bình An 3	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu C Bình An	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
T.Tâm Khu 5 Nội Hóa	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT CaXe	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Dapark	75	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Chung Cư Thuận Kiều	1000	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
Cua Bảng Đò 5 (3x100)	300	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Ngôi Sao	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Bình Nguyên 2	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Bình Nguyên Trạm 3	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Bình Nguyên 1	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
CTY QLDB và SC 711	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
CS ĐLỒ Ô T1	75	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Đông Hoà (niên ích)	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Quản Giáo 2	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Bom Bình An 2	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Thu Bồn 2	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
T.Thể Bưu Điện	225	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Chiếu Sáng 1-KCN Dệt May Bình An	25	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tập Thể VLXD Thủ Đức	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
		cách điện
Ngãi Thắng 2	100	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Ngãi Thắng 3	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Tân Đông Hiệp 4B	75	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Tân Đông Hiệp 4	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Tân Đông Hiệp 5B	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Tân Đông Hiệp 5	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Tân Đông Hiệp 1	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Tân Đông Hiệp 6	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Tân Đông Hiệp 7	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Tân Đông Hiệp 9	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Tân Đông Hiệp 2 (50+75)	175	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Nhà Mũ 2	200	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Nhà Mũ 1	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Chiếu sáng DT 743-3	45	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đông Thành 1	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện

Trạm biến thế	Công suất (kvA)	Tình trạng vận hành
Chiêu Liêu 1	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Xuân Yến	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Hiệp 2A	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Hiệp 7	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Phú 5	300	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu Nhà Ở Hoàng Nam	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Tân Đông Hiệp 6B	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Tân Đông Hiệp 4C	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu B Đông Chiêu 2 (III-400)	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Lê Thị út	200	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTND TÂN LONG 4	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC DV Tân Bình T5	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Võ Văn Hai 2	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Công An Tân Bình 2	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Hồ Văn Bằng 2	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
		trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Bình 4	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Cây Da 2	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TĐC Tân Đông Hiệp B6	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Sáu Mẫu 4	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Sáu Mẫu 7	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Sáu Mẫu 6	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Phú 2	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tập thể Cây Da	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu C Tân Phú	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Bình 1	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Phú 6	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Phú-Tân Phước 2	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Phú Tân Phước 3	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
		cách điện
Tân Phú Tân Phước 4	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cây Gõ 1	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cây Gõ 4	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
UB Tân Đông Hiệp	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đình An Nhơn	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Chiêu Liêu - An Phú	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Trung Thành	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cổng Đông Thành 2	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cổng Đông Thành	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Lê Văn Mầm	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Mạch Cây Đào	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Trần Quang Diệu	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Dốc Ông Thập 4	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Chợ Tân Bình 2	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện , dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
		LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTND Mã 35 T2	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTND Mã 35 Trạm 6	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Trần Văn Vĩnh 2	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Dịch Vụ Tân Bình Trạm 1	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC DV Tân Bình T2	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Dịch Vụ Tân Bình Trạm 3	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC DV Tân Bình 4	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cây Quáo 2	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tổ 11 Tân An 5	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu A Đông Chiêu 3	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tổ 11 Tân An Trạm 2	112,5	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Vườn Tre	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Phạm Gia (1x75)	75	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cầu sáu Trụ	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
		cách điện
Dốc Bình Thung Trạm 2	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Nhà Thờ Họ Đào	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Nhà Thờ Họ Đào 2	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Chùa Huyền Trang	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Chùa Huyền Trang 4	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Chùa Huyền Trang 2	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Chùa Huyền Trang 3	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT 77 Hộ Trạm 2	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT 77 Hộ Trạm 3	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TT Việt Nhật	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu Nhà Ở Tm An Trung Trạm 1	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Tổ 13 Tân Phước	200	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Phước 4	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cây Gõ 2	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện

Trạm biến thế	Công suất (kvA)	Tình trạng vận hành
Cây Gõ 5	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cây Gõ 3	225	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Dốc Ông Thập	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Bùi Thị Xuân	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Ninh 4	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Ngã 4 Chiêu Liêu	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cua Ông Dầu	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đông Chiêu 1	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đông Chiêu 2	175	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Đông Chiêu 8	75	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Ngã 3 Cây Diệp	100	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Miếu Cây Gõ	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC DVTM Sóng Thần T2	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC DVTM Sóng Thần T1	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
TTND Mã 35 trạm 3	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTND Mã 35 -5	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Nguyễn Thị Tươi	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTND Mã 35 trạm 7	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
TTND Mã 35	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Thắng 7	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC DV Tân Bình T6	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC DV Tân Bình T7	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Ngã 4 Bình Trị	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Thắng 2	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Trương Văn Bình	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tân Thắng 8	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Chiêu Liêu 9	150	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Cơ Sở Internet 182	100	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Tình trạng vận hành
		LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Vườn Cỏ Tích	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Trang Trại Võ Văn Đặng	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Ngã 3 Liên Hợp 2	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Vũng Thiện	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Tổ 18 Tân Long	320	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Ngã 3 Liên Hợp	560	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Nguyễn Cảnh Thiện 2	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC TM Quốc Thái Thành	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Nguyễn Thị Khấp	160	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
Khu C Đông An 2	400	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, trị số điện trở tiếp địa không đạt, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện
KDC Tân Đông Hiệp	250	3 FCO và 3 LA tại trạm xuống cấp, lão hóa cách điện, dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO lão hóa lớp cách điện

III./ Đánh giá tổng hợp hiện trạng công trình:

- Thiết bị FCO, LA bảo vệ trạm biến thế, dây dẫn đầu nối từ lưới trung thế đến thiết bị vận hành trên 06 năm, đã xuống cấp, lão hóa lớp cách điện.
- Điện trở tiếp địa trạm không đạt.

Chương III: CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT

I./ Tuyển đường dây:

Công trình “Sửa chữa lớn TSCĐ lưới trung thế và trạm biến áp Công ty Điện lực Thuận An năm 2026 - Khu vực phường Dĩ An, Đông Hòa, Tân Đông Hiệp” không thay đổi tuyển hiện hữu.

II./ Giải pháp kỹ thuật:

Thực hiện đăng ký thi công có cắt điện thực hiện các khiếm khuyết đã nêu với các nội dung:

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Giải pháp kỹ thuật
KDC Sóng Thần Mở Rộng	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Bộ Tham Mưu QĐ4-Nhà khách A11	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Khu nhà ở TT CNV Nicotex	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Tam Bình 4	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Khu Nhà Ở Sen Hồng Trạm 3	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Quân Vận 2	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Tam Bình 2	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Đình Bình Đường	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Cầu Gió Bay 4	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT Minh Đăng	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Cầu Gió Bay 3	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT Đông Dương	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Hệ Thống Chiếu Sáng Đường An Bình	25	Thay thế 1 FCO và 1 LA tại trạm, thay thế 3 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
An Bình 4	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Khu Nhà Ở Hương Sen Trạm 2	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Công ty TNHH Hoa Trang	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Xuân Hiệp 6	300	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Giải pháp kỹ thuật
		nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Trường Tiểu Học An Bình	75	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Trường Mầm Non Hoa Hồng 6	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
An Bình 3	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TT bột giặt Lix	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Xuân Hiệp 5	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT Miền Đông	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Bình Đường 5C	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TTTT An Bình T1	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TTTT An Bình T2	750	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Thủy Lợi 42	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TTND Trường Học Dĩ An	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Ngã 3 Đông Tân	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Ngã 3 Ông Xã 2	225	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Cao Văn Năng	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT Tây Hồ	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Khu Nhà Ở TM Chiêu Liêu	180	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Đông Tân	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Khu A Đông Chiêu	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Đông Chiêu 5	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Chiếu sáng DT 743-5	30	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Ngã 3 Yazaki	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Miếu Thầy Cai	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Ngã Ba Cây Thị	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.

Trạm biến thế	Công suất (kvA)	Giải pháp kỹ thuật
Hệ Thống Chiếu Sáng Đường Nguyễn Du	10	Thay thế 1 FCO và 1 LA tại trạm, thay thế 4 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Sân Tennis 2	75	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Ngã 3 Sân Banh	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Đông Chiêu 10	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC Kim Phụng	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Nguyễn Văn Bích Trạm 3	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Cây Diệp 2	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Nhà Mũ 3	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tịnh Xá Ngọc An	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tịnh Xá Ngọc An 2	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Dĩ An 4	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Lý Thường Kiệt	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Dĩ An 2	750	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Trường Trung Cấp Nghề Dĩ An	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Tập thể Đường Môi	300	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Nguyễn Trãi 2	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Xóm Đương 2	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Cổng 17	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Đông Chiêu 4	300	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Giải pháp kỹ thuật
		phục 1 bộ tiếp địa trạm
Khu A Đông Chiêu T4	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KP Nhị Đồng 2	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Nhị Đồng 2	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Dĩ An 3	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Đông An 1	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Đông Tân 3	225	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Ngã 3 Ông Xã	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tân Ninh 3	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Tân Ninh 2 (25+100+75)	100	Thay thế 2 FCO và 2 LA tại trạm, thay thế 6 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Tân Ninh 6	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Nguyễn Văn Bích T4	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Đoàn Thị Kìa	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Đông An 3	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC Dĩ An -Trạm 5	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Tổ 12 Nhị Đồng	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Xóm Nhang	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Đông Hòa trạm 1	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Nhị Đồng 3	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Bình Đường 2	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Nguyễn An Ninh	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Giải pháp kỹ thuật
		nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Dĩ An -Trạm 4	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Dĩ An -Trạm 3	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Dĩ An -Trạm 2	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Dĩ An -Trạm 11	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Dĩ An -Trạm 1	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Dĩ An (Trạm 9)	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC Dĩ An (Trạm 8)	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Bia Liệt Sỹ	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Phổ Năm Căn	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tô Vĩnh Diện	225	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Khu Hầm Đá	175	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Ông Hai Luông	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Quân Đoàn 4-IV	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TT Cây Xanh 2	112,5	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Bình Đường 1	630	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
An Bình 2	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TTTT An Bình T3	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Bình Đường 2	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Bình Đường 3	630	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Khu Gia Bình	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu

Trạm biến thế	Công suất (kvA)	Giải pháp kỹ thuật
QĐ4-1		nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Mười Bo	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Sân Tennis	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TT Hòa Xa 1	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Sân Tennis 3	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TT Cư xá Hòa Hợp 2	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT Cư xá Hòa Hợp	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT Hòa Xa T3	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
T.Thể Hòa Xa 2	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Đình Dĩ An	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC 3 Sóng Thần 2	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TT Cây Xanh	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Trần Văn Ôn	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Cầu Gió Bay 1	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Cây Thốt Nốt	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Xóm Đương	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT Cư Xá Toa Xe	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Xóm Nghèo 1	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Hồ Thị Đức	800	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Vinh Thái Bình 2	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Vinh Thái Bình 3	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Bình Đường 3	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Giải pháp kỹ thuật
		nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT Cây Tùng	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Nguyễn Tri Phương 1	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Bình Đường 4	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Siu Siu	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Hệ Thống CS DA-Bình Đường-trạm 2	15	Thay thế 1 FCO và 1 LA tại trạm, thay thế 4 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Thị Trấn Dĩ An	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Đông Hòa	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Đông Hòa 3	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Ấp Tây B	125	Thay thế 2 FCO và 2 LA tại trạm, thay thế 6 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TTH Đông Hòa	630	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Tổ 14 Tân Hòa (3x50)	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TTKV Đường Ống Nước (An Thái Tân Hòa)	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
An Thái Tân Hòa T2	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
T.Thể ĐH Nông Lâm	100	Thay thế 1 FCO và 1 LA tại trạm, thay thế 3 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
T.Thể Khu 8 Đông Hòa	200	Thay thế 2 FCO và 2 LA tại trạm, thay thế 6 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Tổ 49 ấp Tân Lập	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tổ 8 Tân Hòa	75	Thay thế 1 FCO và 1 LA tại trạm, thay thế 3 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC 621 Trạm 2	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC 621	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT Núi Đá Nhỏ 3	200	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT ND Núi Đá Nhỏ 1	225	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Giải pháp kỹ thuật
Khu Vành Đai Đại Học	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Cây Lơn 1	630	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Chợ Tân Vạn	100	Thay thế 2 FCO và 2 LA tại trạm, thay thế 6 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Bình An 6	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TTND Đồng An	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Quân nhu 2	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Nguyễn Văn Nhứt Trạm 2	225	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Công Ty giao thông 710	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
DC 710	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC Công Ty 710	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Đình Bình Thắng	100	Thay thế 1 FCO và 1 LA tại trạm, thay thế 4 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Khu C Bình Thắng 2	200	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Khu C Bình Thắng 3	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC 610	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Trung Tâm KD Bất Động Sản 61	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TT CAXE 2	225	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Quản Giáo	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Tân An 2	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Ngã 3 Lò Ô 2	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Lò Đường Châu Thới 2	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Cây Lơn 2	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Giải pháp kỹ thuật
Cây Lớn 5	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TT Phan Đình Giót	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Cây Keo	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Trần Trường Xuân 2	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Nội Hoà 2	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Cua Bằng Đồ 1	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Đồng Hòa 2	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
T. Thở ấp Châu Thới 2	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Bừu Đức 1	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Bừu Đức 2	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Bơm Bình An	630	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Nhà Thờ Nội Hóa	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tập Thể Đường Số 10	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Cây Da Xê 2	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Miếu Cây Da Xê 3	150	Thay thế 2 FCO và 2 LA tại trạm, thay thế 8 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Miếu Cây Da Xê	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Chùa Ông	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Giải pháp kỹ thuật
TT Tư Mồi 2	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Mẫu Giáo Hoa Hồng	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Ngã 3 Cây Lon	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Bình An 10	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
T.Thế Bình Thung 1	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TT Chợ Bình An	100	Thay thế 2 FCO và 2 LA tại trạm, thay thế 6 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Cua Đông Minh	200	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Cua Đông Minh 3	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Đình Đông Yên	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TTCX Sinh Viên Trạm 3	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Gà 19/8	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Bình An 3	100	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Trung Bửu Tự	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Bình An 7	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Bình An 1	75	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Cua 1.5	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tân An 1	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
An Thái Tân Hòa T3	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Giải pháp kỹ thuật
Cua Bảng Đò 4	160	Thay thế 6 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 24 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TTND Thủ Đức Bắc T2	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TTND Thủ Đức Bắc T3	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TTND ấp Tân Hòa	50	Thay thế 1 FCO và 1 LA tại trạm, thay thế 3 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TTND Thủ Đức Bắc	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TTND Thủ Đức Bắc 4	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Bùi Thị Mùi	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TT Đức Anh trạm 2	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Dĩ An 6	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TT Trần Quang Khải	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Trần Quang Khải 1	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT Nguyễn Trung Trực	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Phân Chi Dĩ An	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tân Thành 3	100	Thay thế 2 FCO và 2 LA tại trạm, thay thế 6 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Tân Thành 4	100	Thay thế 1 FCO và 1 LA tại trạm, thay thế 4 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Tân Thành 2	125	Thay thế 2 FCO và 2 LA tại trạm, thay thế 6 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Ấp Đông 2	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Hội Trường UBND Xã Đông Hòa	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Khu C Bình An T2	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Giải pháp kỹ thuật
Khu C Bình An 3	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Khu C Bình An	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
T.Tâm Khu 5 Nội Hóa	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TT CaXe	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TT Dapark	75	Thay thế 2 FCO và 2 LA tại trạm, thay thế 6 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Chung Cư Thuận Kiều	1000	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Cua Bảng Đỏ 5 (3x100)	300	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT Ngôi Sao	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC Bình Nguyên 2	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Bình Nguyên Trạm 3	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Bình Nguyên 1	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
CTY QLDB và SC 711	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
CS ĐLò Ô T1	75	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC Đông Hoà (niên ích)	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Quản Giáo 2	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Bơm Bình An 2	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Thu Bồn 2	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
T.Thể Bưu Điện	225	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Chiếu Sáng 1-KCN Dệt May	25	Thay thế 1 FCO và 1 LA tại trạm, thay thế 3 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.

Trạm biến thế	Công suất (kvA)	Giải pháp kỹ thuật
Bình An		
Tập Thể VLXD Thủ Đức	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Ngãi Thắng 2	100	Thay thế 1 FCO và 1 LA tại trạm, thay thế 3 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Ngãi Thắng 3	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC Tân Đông Hiệp 4B	75	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Tân Đông Hiệp 4	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Tân Đông Hiệp 5B	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Tân Đông Hiệp 5	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC Tân Đông Hiệp 1	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Tân Đông Hiệp 6	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Tân Đông Hiệp 7	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Tân Đông Hiệp 9	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Tân Đông Hiệp 2 (50+75)	175	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT Nhà Mũ 2	200	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT Nhà Mũ 1	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Chiếu sáng DT 743-3	45	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Đông Thành 1	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Chiêu Liêu 1	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Xuân Yên	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Tân Hiệp 2A	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Tân Hiệp 7	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Tân Phú 5	300	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Khu Nhà Ở Hoàng Nam	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Giải pháp kỹ thuật
		phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC Tân Đông Hiệp 6B	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC Tân Đông Hiệp 4C	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Khu B Đông Chiêu 2 (III-400)	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Lê Thị út	200	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TTND TÂN LONG 4	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC DV Tân Bình T5	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Võ Văn Hai 2	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Công An Tân Bình 2	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Hồ Văn Bằng 2	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tân Bình 4	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT Cây Da 2	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TĐC Tân Đông Hiệp B6	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Sáu Mẫu 4	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Sáu Mẫu 7	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Sáu Mẫu 6	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Tân Phú 2	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tập thể Cây Da	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Khu C Tân Phú	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tân Bình 1	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Giải pháp kỹ thuật
		nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tân Phú 6	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tân Phú-Tân Phước 2	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tân Phú Tân Phước 3	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tân Phú Tân Phước 4	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Cây Gõ 1	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Cây Gõ 4	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
UB Tân Đông Hiệp	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Đình An Nhơn	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Chiêu Liêu - An Phú	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC Trung Thành	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Cổng Đông Thành 2	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Cổng Đông Thành	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Lê Văn Mầm	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Mạch Cây Đào	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Trần Quang Diệu	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Dốc Ông Thập 4	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Chợ Tân Bình 2	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TTND Mã 35 T2	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đấu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Giải pháp kỹ thuật
TTND Mã 35 Trạm 6	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT Trần Văn Vĩnh 2	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Dịch Vụ Tân Bình Trạm 1	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC DV Tân Bình T2	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC Dịch Vụ Tân Bình Trạm 3	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC DV Tân Bình 4	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Cây Quáo 2	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tổ 11 Tân An 5	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Khu A Đông Chiêu 3	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tổ 11 Tân An Trạm 2	112,5	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Vườn Tre	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TT Phạm Gia (1x75)	75	Thay thế 1 FCO và 1 LA tại trạm, thay thế 3 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Cầu sáu Trụ	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Dốc Bình Thung Trạm 2	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Nhà Thờ Họ Đào	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Nhà Thờ Họ Đào 2	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Chùa Huyền Trang	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Chùa Huyền Trang 4	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Chùa Huyền Trang 2	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Chùa Huyền Trang 3	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Giải pháp kỹ thuật
TT 77 Hộ Trạm 2	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT 77 Hộ Trạm 3	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TT Việt Nhật	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Khu Nhà Ở Tm An Trung Trạm 1	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC Tổ 13 Tân Phước	200	Thay thế 2 FCO và 2 LA tại trạm, thay thế 6 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tân Phước 4	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Cây Gõ 2	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Cây Gõ 5	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Cây Gõ 3	225	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Dốc Ông Thập	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Bùi Thị Xuân	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tân Ninh 4	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Ngã 4 Chiêu Liêu	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Cua Ông Dầu	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Đông Chiêu 1	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Đông Chiêu 2	175	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Đông Chiêu 8	75	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Ngã 3 Cây Diệp	100	Thay thế 1 FCO và 1 LA tại trạm, thay thế 4 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.

Trạm biến thế	Công suất (kVA)	Giải pháp kỹ thuật
Miếu Cây Gõ	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC DVTM Sóng Thần T2	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC DVTM Sóng Thần T1	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TTND Mã 35 trạm 3	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TTND Mã 35 -5	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Nguyễn Thị Tươi	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
TTND Mã 35 trạm 7	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
TTND Mã 35	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tân Thắng 7	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC DV Tân Bình T6	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC DV Tân Bình T7	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Ngã 4 Bình Trị	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tân Thắng 2	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC Trương Văn Bình	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Tân Thắng 8	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
Chiêu Liêu 9	150	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 9 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Cơ Sở Internet 182	100	Thay thế 1 FCO và 1 LA tại trạm, thay thế 3 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Vườn Cỏ Tích	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Trang Trại Võ Văn Đăng	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Ngã 3 Liên Hợp 2	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.

Trạm biến thế	Công suất (kvA)	Giải pháp kỹ thuật
Vũng Thiện	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Tổ 18 Tân Long	320	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Ngã 3 Liên Hợp	560	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC Nguyễn Cảnh Thiện 2	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
KDC TM Quốc Thái Thành	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Nguyễn Thị Khấp	160	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.
Khu C Đông An 2	400	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu, khôi phục 1 bộ tiếp địa trạm
KDC Tân Đông Hiệp	250	Thay thế 3 FCO và 3 LA tại trạm, thay thế 12 mét dây dẫn đầu nối từ lưới điện trung thế đến thiết bị LA, FCO hiện hữu.

- Thử nghiệm hệ thống tiếp địa sau khi khôi phục tại các trạm biến thế.

III./ Một số tiêu chuẩn vật tư, thiết bị chính:

St t	Tên vật tư thiết bị	Số văn bản. Q.định	Ngày ban hành	Đơn vị ban hành
1.	FCO 24kV-100A (thân polymer)	4553/EVNHCMC-KT	20/10/2021	EVNHCMC
2.	LBFCO 22kV-200A (thân polymer)	4553/EVNHCMC-KT	20/10/2021	EVNHCMC
3.	LA 18kV 10kA & phụ kiện	4553/EVNHCMC-KT	20/10/2021	EVNHCMC
4.	Cáp đồng bọc CADIVI-25mm ² -0,6kV	4884/QĐ-ĐLHCM-TCCB	03/7/2006	EVNHCMC
5.	Cọc tiếp địa ĐK16*2,4m	4884/QĐ-ĐLHCM-TCCB	03/7/2006	EVNHCMC
6.	Cáp đồng trần 25mm ²	4884/QĐ-ĐLHCM-TCCB	03/7/2006	EVNHCMC
7.	Thuốc hàn	4884/QĐ-ĐLHCM-TCCB	03/7/2006	EVNHCMC
8.	ống nhựa HDPE ĐK 25	10373/QĐ-EVNHCMC	28/12/2012	EVNHCMC
9.	cosse ép cu 25mm ²	4884/QĐ-ĐLHCM-TCCB	03/7/2006	EVNHCMC
10.	kẹp nối ép rẽ dạng h (25-50/25-50)	4884/QĐ-ĐLHCM-TCCB	03/7/2006	EVNHCMC
11.	fuse link 3k	4553/EVNHCMC-KT	20/10/2021	EVNHCMC
12.	fuse link 6k	4553/EVNHCMC-KT	20/10/2021	EVNHCMC

St t	Tên vật tư thiết bị	Số văn bản. Q.định	Ngày ban hành	Đơn vị ban hành
13.	fuse link 8k	4553/EVNHCMC-KT	20/10/2021	EVNHCM C
14.	fuse link 10k	4553/EVNHCMC-KT	20/10/2021	EVNHCM C
15.	fuse link 12k	4553/EVNHCMC-KT	20/10/2021	EVNHCM C
16.	fuse link 15k	4553/EVNHCMC-KT	20/10/2021	EVNHCM C
17.	fuse link 20k	4553/EVNHCMC-KT	20/10/2021	EVNHCM C
18.	fuse link 25k	4553/EVNHCMC-KT	20/10/2021	EVNHCM C
19.	fuse link 30k	4553/EVNHCMC-KT	20/10/2021	EVNHCM C
20.	fuse link 65k	4553/EVNHCMC-KT	20/10/2021	EVNHCM C
21.	fuse link 10k	4553/EVNHCMC-KT	20/10/2021	EVNHCM C
22.	fuse link 80k	4553/EVNHCMC-KT	20/10/2021	EVNHCM C
23.	kẹp hotline 25-70	4884/QĐ-ĐLHCM-TCCB	03/7/2006	EVNHCM C

1. Chống sét van 22kV:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
A	ĐIỀU KIỆN CHUNG		
1	1. Điều kiện môi trường làm việc của thiết bị		
	Nhiệt độ môi trường lớn nhất	°C	45
	Nhiệt độ môi trường nhỏ nhất	°C	0
	Khí hậu		Nhiệt đới, nóng ẩm
	Độ ẩm cực đại	%	100
	Độ cao lắp đặt thiết bị so với mực nước biển	m	≤ 1000
	Vận tốc gió lớn nhất	km/h	160

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
	Lưu ý: Trường hợp thiết bị có vị trí lắp đặt với điều kiện môi trường khắc nghiệt (vượt ngoài các giới hạn của bảng trên), các đơn vị căn cứ các tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn Việt Nam để lựa chọn tiêu chuẩn riêng cho thiết bị nhằm thuận lợi cho công tác lựa chọn VTTB nhưng không được trái quy định pháp luật, quy chế quản lý nội bộ của EVN có liên quan.		Đáp ứng
2	2. Điều kiện vận hành của hệ thống điện		
	Điện áp danh định của hệ thống	kV	22
	Sơ đồ nối		3 pha/1pha
	Chế độ nối đất trung tính		Trung tính nối đất trực tiếp
	Điện áp làm việc lớn nhất của thiết bị	kV	≥ 24
	Điện áp chịu đựng xung sét (BIL)	kV	≥ 125
	Tần số	Hz	50
B	YÊU CẦU CHUNG		
	1. Chống sét van		
1	a. Để đảm bảo chống sét van sử dụng cho trạm biến áp 110 kV và trạm biến áp/thiết bị đóng cắt phân phối có thể bảo vệ cả quá điện áp do sóng sét, quá điện áp thao tác thì yêu cầu phải sử dụng loại chống sét van không khe hở.		Đáp ứng
2	b. CSV có vỏ làm bằng vật liệu Polymer, bên trong có các điện trở MO phi tuyến sử dụng loại ZnO. MO có trị số điện trở nhỏ khi quá điện áp và có trị số lớn ở điện áp vận hành định mức của hệ thống điện. Bên trong lõi phải có cấu tạo đảm bảo độ bền về cơ học (như thanh sợi thủy tinh, thanh cách điện chịu lực v.v.) chống uốn cong, xoắn, có khả năng kháng nấm, không bị tổn thương khi xé hoặc va chạm, không bị rạn, nứt, thoái hóa bởi môi trường và điện trường.		Đáp ứng

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
3	c. Có phần tự giải thoát áp lực trong các điều kiện vận hành quá tải đối với chống sét van vô sử.		Đáp ứng
	2. Bố trí lắp đặt		
4	a. CSV phải được thiết kế phù hợp cho việc gắn trực tiếp trên giá đỡ bằng thép.		Đáp ứng
5	b. CSV phải được trang bị đầy đủ các phụ kiện để đấu nối vào dây pha/trung tính và hệ thống nối đất, bộ phụ kiện cách điện để lắp trên hệ thống giá đỡ kim loại.		Đáp ứng
6	3. Các yêu cầu về thí nghiệm		Đáp ứng mục IV.3
C	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT		
I	Thông tin chung nhà sản xuất		
1	Hãng sản xuất		Nêu cụ thể
2	Nước sản xuất/Năm sản xuất		Nêu cụ thể
3	Mã hiệu		Nêu cụ thể
4	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 60099-4
II	Thông tin về chế độ lưới điện		
1	Điện áp làm việc lớn nhất	kV	24
2	Tần số định mức	Hz	50
3	Chế độ làm việc của lưới điện		Trung tính trực tiếp nối đất
4	Hệ số quá điện áp cho phép khi chạm đất một pha đối với lưới 3 pha 3 dây		1,4
5	Chế độ đấu nối chống sét van		Pha – đất
III	Thông số kỹ thuật của chống sét		
1	Chủng loại		ZnO, không khe hở, lắp ngoài trời, đáp ứng tiêu chuẩn sử dụng CSV trong trạm biến áp theo tiêu chuẩn IEC

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
2	Cấp chống sét van		DH
3	Điện áp định mức Ur	kV	≥ 18
4	Điện áp làm việc liên tục COV	kVrms	$\geq 13,97$ hoặc phù hợp với cấu trúc lưới và ứng dụng cũng như trị số tính toán theo thiết kế
5	Điện áp quá áp tạm thời kèm theo đường cong đặc tính TOV	kVrms	Nhà sản xuất chào đáp ứng cấu hình lưới điện
6	Dòng điện phóng định mức	kA	≥ 10
7	Dòng điện phóng đỉnh	kApeak	≥ 100
8	Năng lượng nhiệt định mức Qth	C	$\geq 1,1$
9	Khả năng phóng lặp lại - Qrs	C	$\geq 0,4$
10	Hệ số phối hợp cách điện		$\geq 1,4$
IV Thông số kỹ thuật của vỏ chống sét van			
1	Vật liệu vỏ		Vật liệu tổng hợp loại Silicon rubber (SR) hoặc sứ đúc nguyên khối
2	Điện áp chịu đựng xung sét của cách điện (1,2/50 μ s) - Bil	kV	≥ 125
3	Điện áp chịu đựng tần số nguồn của cách điện (50Hz/1 phút)	kVrms	≥ 50
4	Chiều dài đường rò của cách điện	mm/kV	≥ 25 hoặc 31 (tùy theo môi trường khu vực thiết kế)
5	Khả năng chịu lực tĩnh	kN	Đơn vị tư vấn tính toán
6	Khả năng chịu lực động	kN	Đơn vị tư vấn tính toán
V Các phụ kiện khác			
1	Bộ chỉ thị sự cố disconnector (nếu có)		Cùng hãng chế tạo chống sét van

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
2	Giá đỡ (nếu có)		
	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể
	Nước sản xuất		Nêu cụ thể
	Vật liệu		Thép mạ kẽm nhúng nóng với bề dày lớp mạ tối thiểu 80μm
3	Kẹp cực		01 kẹp cực/01 chống sét
	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể
	Nước sản xuất		Nêu cụ thể
	Vật liệu		Phù hợp với dây dẫn
	Kích thước		phù hợp với dây dẫn
	Bulông kẹp cực		Bằng thép không rỉ hoặc mạ kẽm nhúng nóng
4	Tài liệu kỹ thuật thể hiện rõ các thông số chào thầu, bản vẽ kích thước, hướng dẫn lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng		Có

2. FCO 22kV cách điện polymer

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
	A. ĐIỀU KIỆN CHUNG		
1	1. Điều kiện môi trường làm việc của thiết bị		
	Nhiệt độ môi trường lớn nhất	°C	45
	Nhiệt độ môi trường nhỏ nhất	°C	0
	Khí hậu		Nhiệt đới, nóng ẩm
	Độ ẩm tương đối cao nhất	%	100
	Độ cao lắp đặt thiết bị so với mực nước biển	m	Đến 1.000
	Vận tốc gió lớn nhất	km/h	160
	Lưu ý: Trường hợp thiết bị được lắp đặt tại các vị trí với điều kiện môi trường khác với các thông số nêu trong bảng trên, các Đơn vị căn cứ các tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn Việt Nam để ban hành tiêu chuẩn riêng cho thiết bị nhằm thuận lợi cho công tác lựa chọn vật tư thiết bị nhưng không được trái quy định pháp luật, quy chế quản lý nội bộ của EVN có liên quan.		Đáp ứng

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
2	2. Điều kiện vận hành của hệ thống điện		
	Điện áp danh định của hệ thống	kV	22
	Sơ đồ		3 pha
	Chế độ nối đất trung tính		Trung tính nối đất trực tiếp
	Điện áp làm việc lớn nhất của thiết bị	kV	24
	Tần số	Hz	50
3	3. Chứng chỉ chất lượng		
	Nhà sản xuất phải có chứng chỉ về hệ thống quản lý chất lượng (ISO-9001 hoặc tương đương) được áp dụng vào ngành nghề sản xuất thiết bị. Nhà sản xuất phải có phòng thử nghiệm xuất xưởng với các trang thiết bị phục vụ thử nghiệm được kiểm chuẩn bởi cơ quan quản lý chất lượng.		Đáp ứng
	Nhà sản xuất phải tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn cháy nổ, môi trường, sở hữu trí tuệ, nhãn mác v.v.		Đáp ứng
	B. YÊU CẦU CHUNG		
4	1. Cầu chì tự rơi (FCO) là loại 1 pha, lắp đặt ngoài trời, trên cột điện. Thiết kế FCO bao gồm các bộ phận: Cách điện, cần cầu chì, dây chì (với dòng điện định mức phù hợp) và bộ giá đỡ lắp trên xà, bu lông, đai ốc, vòng đệm v.v. Cách điện là loại polymer (cao su silicone hoặc hỗn hợp silicone) có khả năng làm việc ở điều kiện ô nhiễm nặng như khu vực ven biển, sương muối, ô nhiễm công nghiệp, bức xạ tia cực tím v.v. cũng như khí hậu nhiệt đới ẩm. Yêu cầu kỹ thuật của dây chì theo quy định tại mục IX		Đáp ứng
5	2. Thiết bị được chế tạo, thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60282-2, IEC 61109, ANSI C37.41, ANSI C37.42 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.		Đáp ứng
6	3. Các yêu cầu về thử nghiệm:		Đáp ứng mục IV.3
	4. Bản vẽ và tài liệu kỹ thuật:		
7	Thiết bị phải được cung cấp bản vẽ và tài liệu kỹ thuật sau:		Đáp ứng
8	a. Bản vẽ tổng thể bao gồm kích thước và khối lượng.		Đáp ứng
9	b. Tài liệu hướng dẫn lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị, phụ kiện.		Đáp ứng
10	c. Các biên bản thử nghiệm và giấy chứng nhận quản lý chất lượng ISO.		Đáp ứng
	5. Yêu cầu khác:		
11	a. Thiết bị mới nguyên 100%, không có khiếm khuyết, có chứng nhận nguồn gốc		Đáp ứng

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
	xuất xứ hàng hóa rõ ràng, hợp pháp và có chứng nhận chất lượng hàng hóa, kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh hàng hoá được cung cấp phù hợp với yêu cầu của thiết kế và quy định trong hợp đồng đã ký kết.		
12	b. Thiết bị phải đáp ứng được độ bền đối với các điều kiện về khí hậu và môi trường tại Việt Nam: được nhiệt đới hóa, phù hợp với điều kiện môi trường lắp đặt vận hành.		Đáp ứng
13	c. Các chi tiết bằng thép (giá đỡ, các bulông, đai ốc v.v.) phải được mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn TCVN 5408:2007 và các tiêu chuẩn tương đương hiện hành về mạ kẽm nhúng nóng.		Đáp ứng
C. ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT			
1	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể
2	Nước sản xuất		Nêu cụ thể
3	Mã hiệu		Nêu cụ thể
4	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 60282-2, IEC 61109, ANSI C37.41, ANSI C37.42 hoặc các tiêu chuẩn tương đương
5	Chủng loại		FCO loại 01 pha, lắp đặt ngoài trời, trên cột điện, cách điện là loại polymer (cao su silicone hoặc hỗn hợp silicone) có khả năng làm việc ở điều kiện ô nhiễm nặng như khu vực ven biển, sương muối, ô nhiễm công nghiệp, bức xạ tia cực tím v.v cũng như khí hậu nhiệt đới ẩm
6	Điện áp định mức làm việc của thiết bị (pha - pha)	kV	≥ 24
7	Tần số định mức	Hz	50
8	Dòng điện làm việc liên tục định mức	A	
	+ Đối với FCO-100A	“	100
	+ Đối với FCO-200A	“	200
9	Định mức dòng cắt không đối xứng	kArms	
	+ Đối với FCO-100A	“	≥ 12
	+ Đối với FCO-200A	“	≥ 10
10	Định mức dòng cắt đối xứng	kArms	
	+ Đối với FCO-100A	“	$\geq 8,0$
	+ Đối với FCO-200A	“	$\geq 7,1$
11	Mức chịu đựng điện áp xung (1,2/50 μ s)	kVp	≥ 125
12	Mức chịu đựng điện áp tần số công nghiệp	kVrms	≥ 50

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
	50Hz trong 1 phút		
13	Phụ kiện đi kèm FCO		
13.1	Cách điện		- Loại Polymer (cao su silicon hoặc hỗn hợp silicone). Trên thân cách điện phải có tên của Nhà sản xuất được đúc nổi hoặc đúc chìm. - Cấp chống cháy: HB40
	- Nhà sản xuất		Nêu cụ thể
	- Nước sản xuất		Nêu cụ thể
	- Chiều dài đường rò tối thiểu qua bề mặt cách điện	mm/kV	≥ 25 hoặc ≥ 31 (tùy theo môi trường khu vực thiết kế)
13.2	Cần cầu chì (Fuseholder)		- Được làm bằng vật liệu sợi thủy tinh (fiber glass) chịu lực cao và chịu được tia cực tím - Có lõi đồng làm ngăn hồ quang tương thích với các dây chì thông dụng.
13.3	Đầu cực đấu nối		Các đầu nối là loại kẹp 2 rãnh song song (PG clamp) bằng đồng mạ thiếc (tin-plated bronze): + Đối với FCO-100A: Sử dụng cho dây dẫn tiết diện đến 50mm². + Đối với FCO-200A: Sử dụng cho dây dẫn tiết diện đến 95mm².
13.4	Giá đỡ lắp trên xà, bu lông, đai ốc, vòng đệm,...		Làm thép không gỉ hoặc làm bằng thép mạ kẽm nhúng nóng với bề dày lớp mạ $\geq 80 \mu\text{m}$
14	Nhãn thiết bị		Theo tiêu chuẩn ANSI C37.42 hoặc tương đương
15	Nhận dạng nhà sản xuất		Tên hoặc logo nhà sản xuất phải được đúc nổi hoặc đúc chìm trên phần cách điện hoặc được đúc nổi trên phần ngàm đỡ cần cầu chì.
16	Yêu cầu về thử nghiệm:		Theo yêu cầu tại mục IV.A.3
17	Bản vẽ và tài liệu kỹ thuật		Theo yêu cầu tại mục IV.A.4

3. Dây chì (FUSE LINK):

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
	A. ĐIỀU KIỆN CHUNG		

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
1	2. Điều kiện môi trường làm việc của thiết bị		
	Nhiệt độ môi trường lớn nhất	°C	45
	Nhiệt độ môi trường nhỏ nhất	°C	0
	Khí hậu		Nhiệt đới, nóng ẩm
	Độ ẩm tương đối cao nhất	%	100
	Độ cao lắp đặt thiết bị so với mực nước biển	m	Đến 1.000
	Vận tốc gió lớn nhất	km/h	160
	Lưu ý: Trường hợp thiết bị được lắp đặt tại các vị trí với điều kiện môi trường khác với các thông số nêu trong bảng trên, các Đơn vị căn cứ các tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn Việt Nam để ban hành tiêu chuẩn riêng cho thiết bị nhằm thuận lợi cho công tác lựa chọn vật tư thiết bị nhưng không được trái quy định pháp luật, quy chế quản lý nội bộ của EVN có liên quan.		Đáp ứng
2	2. Điều kiện vận hành của hệ thống điện		
	Điện áp danh định của hệ thống	kV	22
	Sơ đồ		3 pha
	Chế độ nối đất trung tính		Trung tính nối đất trực tiếp
	Điện áp làm việc lớn nhất của thiết bị	kV	24
	Tần số	Hz	50
3	3. Chứng chỉ chất lượng		
	Nhà sản xuất phải có chứng chỉ về hệ thống quản lý chất lượng (ISO-9001 hoặc tương đương) được áp dụng vào ngành nghề sản xuất thiết bị. Nhà sản xuất phải có phòng thử nghiệm xuất xưởng với các trang thiết bị phục vụ thử nghiệm được kiểm chuẩn bởi cơ quan quản lý chất lượng.		Đáp ứng
	Nhà sản xuất phải tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn cháy nổ, môi trường, sở hữu trí tuệ, nhãn mác v.v.		Đáp ứng
	B. YÊU CẦU CHUNG		
4	1. Dây chì (Fuse link) thuộc loại K (cắt nhanh), được chế tạo để lắp đặt phù hợp trên FCO, LBFCO sử dụng trên lưới điện trung áp 22kV.		Đáp ứng
5	2. Dây chì được chế tạo, thử nghiệm theo tiêu chuẩn ANSI C37.41, ANSI C37.42 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.		Đáp ứng
6	3. Các yêu cầu về thử nghiệm:		Đáp ứng mục VII.3
	4. Bản vẽ và tài liệu kỹ thuật:		
	Thiết bị phải được cung cấp bản vẽ và tài liệu kỹ thuật sau:		

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
7	a. Bản vẽ tổng thể bao gồm kích thước và khối lượng.		Đáp ứng
8	b. Tài liệu hướng dẫn lắp đặt, vận hành thiết bị.		Đáp ứng
9	c. Bảng đặc tuyến thời gian cắt theo dòng sự cố (Time - Current characteristics) tương ứng dòng định mức dây chì công bố của nhà sản xuất đúng với loại dây chì được cung cấp.		Đáp ứng
10	d. Các biên bản thử nghiệm và giấy chứng nhận quản lý chất lượng ISO.		Đáp ứng
	5. Yêu cầu khác:		
11	a. Thiết bị mới nguyên 100%, không có khiếm khuyết, có chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hàng hóa rõ ràng, hợp pháp và có chứng nhận chất lượng hàng hóa, kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh hàng hoá được cung cấp phù hợp với yêu cầu của thiết kế và quy định trong hợp đồng đã ký kết.		Đáp ứng
12	b. Thiết bị phải đáp ứng được độ bền đối với các điều kiện về khí hậu và môi trường tại Việt Nam: được nhiệt đới hóa, phù hợp với điều kiện môi trường lắp đặt vận hành.		Đáp ứng
	C. ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT		
1	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể
2	Nước sản xuất		Nêu cụ thể
3	Mã hiệu		Nêu cụ thể
4	Tiêu chuẩn áp dụng		ANSI C37.41, ANSI C37.42 hoặc các tiêu chuẩn tương đương
5	Chủng loại		Chì loại K (cắt nhanh), được chế tạo để lắp đặt phù hợp trên FCO, LBFCO sử dụng trên lưới điện trung áp 22kV
6	Chiều dài tổng thể		≥ 23 inch (584 mm) hoặc ≥ 32 inch (812 mm) tùy thuộc vào thực tế sử dụng
7	Tần số định mức	Hz	50
8	Cỡ chì/dòng điện định mức của dây chì		Đảm phù hợp với dòng định mức vận hành đường dây hoặc dung lượng máy biến

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
			áp phân phối (Chọn cỡ chì tham khảo trong dải 1K, 2K, 3K, 6K, 8K, 10K, 12K, 15K, 20K, 25K, 30K, 40K, 50K, 65K, 80K, 100K, 140K, 200K)
9	Đầu chì		- Đầu chì là loại tháo rời được, - Được làm bằng đồng mạ bạc, lớp mạ phải trắng đều, không bị hoen ố, không bị bong tróc.
10	Ống giấy bảo vệ chì		- Vật liệu: giấy đã lưu hóa, dạng quần sớ, có chức năng dập hồ quang và ngăn lửa tiếp xúc với ống fuseholder.
			- Ống giấy có độ cứng chắc chắn, không biến dạng, méo mó.
			- Đầu ống giấy phải được gắn chắc chắn vào đầu tiếp xúc của chì (các loại chì có đường kính nhỏ cần tăng cường thêm vòng kẹp) đảm bảo ống không tuột xuống trong quá trình vận hành đóng cắt chì hoặc ngắn mạch.
11	Nhãn thiết bị		Theo tiêu chuẩn ANSI C37.42 hoặc tương đương. Các thông tin dưới dây phải được in hoặc khắc trên đầu dây chì: - Tên nhà sản xuất (thương hiệu). - Dòng điện định mức. - Dấu hiệu dây chì loại K theo sau dòng điện.
12	Yêu cầu về thử nghiệm		Theo yêu cầu tại mục VII.3
13	Bản vẽ và tài liệu kỹ thuật		Theo yêu cầu tại mục VII.4

4. Dây đồng bọc 24 kV:

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU
1.	Nh sản xuất Nước sản xuất M hiệu		Nh thầu phải trình by cc thông số ný
2.	Tuổi thọ thiết kế trung bình của hng hĩa cho thầu v điều kiện về chế độ vận hnh để đảm bảo đạt được tuổi thọ của thiết kế		Nh thầu phải trình by thông số ný
3.	Yu cầu kỹ thuật chung		Đp ứng phân “Yu cầu kỹ thuật chung”
4.	Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng của nh sản xuất (ISO hoặc tương đương)		Cung cấp trong hồ sơ dự thầu
5.	Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm		TCVN 5064, TCVN 5935 hoặc tương đương
6.	Vật liệu dẫn điện		Đồng
7.	Số tạo tối thiểu cấu thành: - Dây 25 mm ² - Dây 50 mm ² - Dây 70 mm ² - Dây 95 mm ² - Dây 120mm ² - Dây 150 mm ² - Dây 240 mm ²	Sợi Sợi Sợi Sợi Sợi Sợi Sợi	6 6 12 15 18 18 34
8.	Điện trở một chiều của dây dẫn ở 20°C, không lớn hơn: - Dây 25 mm ² - Dây 50 mm ² - Dây 70 mm ² - Dây 95 mm ² - Dây 120mm ² - Dây 150 mm ² - Dây 240 mm ²	Ω/Km Ω/Km Ω/Km Ω/Km Ω/Km Ω/Km Ω/Km	0,727 0,387 0,268 0,193 0,153 0,124 0,0754
9.	Đường kính ngoài tối đa của dây (kể cả lớp bọc cách điện và lớp vỏ bọc): - Dây 25 mm ² - Dây 50 mm ² - Dây 70 mm ² - Dây 95 mm ² - Dây 120mm ² - Dây 150 mm ² - Dây 240 mm ²	mm mm mm mm mm mm mm	
	Màn chắn ruột dẫn điện		
10	Vật liệu cấu tạo		Bn dẫn
11	Yu cầu chế tạo + Mn chắn bn dẫn v lớp cch điện được định hình bằng phương php đn cng lc trong môi trường vơ trng.		Đqp ứng

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU
	+ Mn chấn bn dẫn phải dễ dng lột bỏ khỏi ruột dẫn điện để thuận tiện khi thi công mối nối.		Đp ứng
12	Độ dày	mm	$\geq 0,0635$
	Cách điện		
13	Vật liệu cách điện		XLPE màu tự nhiên , bên ngoài bọc một lớp HDPE màu đen bền với tia tử ngoại
14	Độ dày trung bình của lớp cách điện XLPE	mm	5,5
15	Độ dày tối thiểu của lớp cách điện XLPE tại 1 điểm bất kỳ	mm	5
16	Cấp cách điện	kV	12,7/22(24)
17	Điện áp thử - Chịu được 5 phút - 50Hz (thử thường xuyên) - Chịu được 4 giờ - 50Hz (thử điển hình) - Xung	kV	30
		kV	38
		kV	125
18	Nhiệt độ - Nhiệt độ làm việc liên tục - Nhiệt độ khi tải cường bức - Nhiệt độ khi ngắn mạch	$^{\circ}\text{C}$	90
		$^{\circ}\text{C}$	105
		$^{\circ}\text{C}$	250
	Vỏ bọc ngoài:		
19	Vật liệu chế tạo		HDPE màu đen bền với tia tử ngoại
20	Độ dày trung bình của lớp vỏ bọc HDPE	mm	1,2
21	Độ dày tối thiểu của lớp vỏ bọc HDPE tại 1 điểm bất kỳ	mm	1
22	Ký hiệu trên bề mặt cách điện - Tên nhà sản xuất. - Năm sản xuất - Ký hiệu “ HCMC PC - CU-22(24) kV XLPE/HDPE -1x [SIZE] mm ² ” - Dây phải được đánh số thứ tự cách khoảng mỗi mét chiều dài , số chữ số không quá 6, chiều cao mỗi chữ số không được nhỏ hơn 5 mm . Mỗi bành dây có thể bắt đầu từ một số nguyên bất kỳ, số nhỏ nhất nằm trong cùng.		Đáp ứng Đáp ứng Đáp ứng Đáp ứng
23	Phương pháp thực hiện		In phun với mực in màu trắng bền với

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU
			điều kiện thời tiết khắc nghiệt
24	Đường kính lớn nhất của bành dây	m	2,5
25	Bề rộng lớn nhất của bành dây	m	1,4
26	Lỗ giữa của bành dây		Gia cường bằng thép tấm có bề dày không ít hơn 10 mm và có thể gắn vào trực có đường kính 95 mm
27	Chiều dài dây quấn trên mỗi bành	m	≥ 1000 . Đảm bảo trong mỗi bành chỉ gồm một đoạn dây liên tục , không đứt đoạn.

5. Kẹp hotline:

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU	Ghi chú
1	Hạng mục			
1	Nhà sản xuất			
2	Nước sản xuất			
3	Mã hiệu			
4	Các yêu cầu kỹ thuật chung trình bày trong bản “YÊU CẦU KỸ THUẬT CHUNG”		Đáp ứng	
5	Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm		TCVN 3624 AS 1154	
6	Chức năng của kẹp hotline		Dùng để nối rẽ dây đồng từ kẹp quai	
7	Kẹp hotline gồm có 2 đầu kẹp: - Đầu kẹp chính: loại bu lông vặn xiết dùng để nối với quai đồng của kẹp quai. - Đầu kẹp nối rẽ: loại bu lông mắt dùng để nối với dây đồng bằng sào hotline.		Đáp ứng Đáp ứng	
8	Vật liệu cấu thành		Hợp kim đồng có độ dẫn điện tương đương với đồng	
9	Bu lông của đầu kẹp chính : dùng để lắp kẹp hotline vào quai đồng của kẹp quai có tiết diện 50mm ² từ mặt đất bằng sào hotline		Đáp ứng	
10	Bu lông mắt của đầu kẹp nối rẽ :			

	dùng để nối với dây đồng có tiết diện : - Loại 1: Thích hợp cho dây đồng từ 25mm ² đến 70mm ² - Loại 2: Thích hợp cho dây đồng từ 95mm ² đến 120mm ²		Đáp ứng Đáp ứng	
11	Kẹp hotline phải có một vòng để móc giữ kẹp hotline khi tháo kẹp hotline khỏi kẹp quai bằng sào hotline		Đáp ứng	
12	Tất cả các phần ven răng và phần tiếp xúc với dây dẫn phải được bảo vệ bởi một lớp hợp chất chống ăn mòn hoặc oxy hóa .		Đáp ứng	
13	Điện trở của mỗi mối nối không vượt quá 75% điện trở của dây dẫn được nối có chiều dài tương đương.		Đáp ứng	
14	Dòng ổn định nhiệt trong 2 giây	KA	5,2	
15	Nhiệt độ ổn định khi kẹp hotline mang dòng điện định mức	°C	90	
16	Trên bề mặt kẹp hotline phải có các ký hiệu sau : - Tên nhà sản xuất - Mã hiệu của kẹp hotline - Cỡ dây sử dụng [mm ²]		Đáp ứng	

6. Kẹp nối rẽ dạng H

STT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu
1.	Hạng mục		Nhà thầu phát biểu
2.	Nhà sản xuất		Nhà thầu phát biểu
3.	Nơi sản xuất		Nhà thầu phát biểu
4.	Mã hiệu		Nhà thầu phát biểu
5.	Các yêu cầu kỹ thuật chung trình bày trong bản “YÊU CẦU KỸ THUẬT CHUNG”		Đáp ứng
6.	Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm		TCVN 3624 AS 1154 hoặc tương đương
7.	Kẹp nối rẽ dùng để nối rẽ : dây đồng, dây nhôm hoặc dây nhôm lõi thép (ACSR 50/8, 70/11, 95/16, 120/19, 185/24, 240/32).		Đáp ứng
8.	Kiểu		Dạng chữ H , ép bằng kèm thủy lực.
9.	Vật liệu cấu thành		Hợp kim nhôm đồng nhất
10.	Bên trong 02 rãnh của kẹp nối rẽ phải được		Đáp ứng

STT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	
	bôi một lớp electrical jointing compound chống oxy hoá.			
11.	Điện trở mối nối với dây dẫn của mỗi rãnh nối không vượt quá 75% điện trở của dây dẫn được nối có chiều dài tương đương .		Đáp ứng	
12.	Trên bề mặt kẹp nối và hộp chứa kẹp phải có các ký hiệu sau : + Tên nhà sản xuất + Mã hiệu của kẹp nối rẽ + Cỡ dây sử dụng [mm ²] + Các vị trí ép. + Cỡ đai ép		Đáp ứng Đáp ứng Đáp ứng Đáp ứng Đáp ứng	
A	Khi sử dụng kẹp nối rẽ cho nhánh rẽ là dây nhôm lõi thép :			
			Tiết diện [mm ²]	đường kính mm]
13.	Phạm vi nối của kẹp loại 1: - Rãnh A - Rãnh B		25-50/8 25-50/8	6,9-10 6,9-10
14.	Phạm vi nối của kẹp loại 2: - Rãnh A - Rãnh B		50/8-70/11 50/8-70/11	9,5-11,7 9,5-11,7
15.	Phạm vi nối của kẹp loại 3: - Rãnh A - Rãnh B		95/16 25-50/8	13,4-13,8 6,9-10
16.	Phạm vi nối của kẹp loại 4: - Rãnh A - Rãnh B		95/16 50/8-70/11	13,4-13,8 9,5-11,7
17.	Phạm vi nối của kẹp loại 5: - Rãnh A - Rãnh B		70/11-95/16 25-50/8	11,2-13,8 6,9-10
18.	Phạm vi nối của kẹp loại 6: - Rãnh A - Rãnh B		70/11-95/16 70/11-95/16	11,2-13,8 11,2-13,8
19.	Phạm vi nối của kẹp loại 7: - Rãnh A - Rãnh B		120/19-240/32 25-50/8	11,2-13,8 6,9-10
20.	Phạm vi nối của kẹp loại 8:			

STT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	
	- Rãnh A - Rãnh B		120/19-240/32 70/11-95/16	14,8-22,1 10,6-13,8
21.	Phạm vi nổi của kẹp loại 9: - Rãnh A - Rãnh B		120/19-240/32 95/16-150/19	14,8-22,1 13,4-17,2
22.	Phạm vi nổi của kẹp loại 10: - Rãnh A - Rãnh B		150/19-240/32 150/19-240/32	16,5-22,1 16,5-22,1
B	Khi sử dụng kẹp nổi rẽ có kích thước các rãnh đáp ứng yêu cầu như trong mục A (sử dụng cho dây nhôm lõi thép) cho nhánh rẽ là dây đồng:			
23.	Phạm vi nổi của kẹp loại 1: - Rãnh A - Rãnh B		Nhà thầu phải trình bày phạm vi nổi của rãnh A [mm] và phạm vi nổi của rãnh B [mm] cho từng loại kẹp sử dụng nổi dây đồng	
24.	Phạm vi nổi của kẹp loại 2: - Rãnh A - Rãnh B			
25.	Phạm vi nổi của kẹp loại 3: - Rãnh A - Rãnh B			
26.	Phạm vi nổi của kẹp loại 4: - Rãnh A - Rãnh B			
27.	Phạm vi nổi của kẹp loại 5: - Rãnh A - Rãnh B			
28.	Phạm vi nổi của kẹp loại 6: - Rãnh A - Rãnh B			
29.	Phạm vi nổi của kẹp loại 7: - Rãnh A - Rãnh B			
30.	Phạm vi nổi của kẹp loại 8: - Rãnh A - Rãnh B			
31.	Phạm vi nổi của kẹp loại 9: - Rãnh A - Rãnh B			

STT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu
32.	Phạm vi nổi của kẹp loại 10: - Rãnh A - Rãnh B		
33.	Dòng điện ổn định nhiệt tối thiểu trong 2 giây của kẹp nối rẽ khi sử dụng với nhánh rẽ là dây nhôm lõi thép : - Loại 1, 3, 6,7 - Loại 2, 4 - Loại 5, 7,8 - Loại 9 - Loại 10	KA	3,1 4,3 5,9 9,3 14,9
34.	Dòng điện ổn định nhiệt tối thiểu trong 2 giây của kẹp nối rẽ khi sử dụng với nhánh rẽ là dây đồng : - Loại 1 - Loại 2 - Loại 3 - Loại 4 - Loại 5 - Loại 6 - Loại 7 - Loại 8 - Loại 9 - Loại 10	A	104 x tiết diện dây đồng của nhánh rẽ lớn nhất (Nhà thầu phải trình bày dòng điện ổn định nhiệt cho từng loại kẹp sử dụng nối dây đồng)
35.	Nhiệt độ ổn định khi kẹp nối rẽ mang dòng điện định mức	$^{\circ}\text{C}$	90

7. Cosse đồng 25mm²

STT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu
1.	Hạng mục		Nhà thầu phát biểu
2.	Nhà sản xuất		Nhà thầu phát biểu
3.	Nước sản xuất		Nhà thầu phát biểu
4.	Mã hiệu		Nhà thầu phát biểu
5.	Các yêu cầu kỹ thuật chung trình bày trong bản “YÊU CẦU KỸ THUẬT CHUNG”		Đáp ứng

STT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu
6.	Tiêu chuẩn quản lý chất lượng		Nhà thầu phát biểu
7.	Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm		TCVN 3624, AS 1154.1-85
8.	Loại		Nối thẳng (straight palm) siết bằng bu lông
9.	Vật liệu chế tạo		Đồng có độ dẫn điện tối thiểu là 99,9% hoặc hợp kim đồng có độ dẫn điện tương đương đồng
10.	Cáp đầu nối :		Cáp đồng, nhiều tảo xoắn tròn đồng tâm
11.	Phù hợp sử dụng để nối với cáp đồng có tiết diện		25 mm ²
12.	Bên trong rãnh đầu cáp và bề mặt tiếp xúc với bản đồng phải được bôi một lớp electrical jointing compound chống oxy hóa		Đáp ứng
13.	Bề mặt của phần tiếp xúc giữa đầu cosse và bản đồng phải phẳng, không bị rỉ mặt		Đáp ứng
14.	Kích thước : - Đường kính lỗ bắt bulông - Số lỗ bắt bulông - Bề dày tối thiểu của phần bắt bulông - Tiết diện tối thiểu của mặt cắt dẫn điện và mặt tiếp xúc với bản đồng - Chiều dài tối thiểu phần nối với cáp đồng		9 mm 01 2,5 mm Bằng tiết diện cáp nối 25 mm
15.	Trên bề mặt cosse phải có các ký hiệu: - Tên nhà sản xuất - Mã hiệu đầu cosse - Cỡ cáp sử dụng [mm ²] - Các vị trí ép - Cỡ đai ép		Đáp ứng
16.	Dòng điện ổn định nhiệt trong 2 giây		5,1 kA
17.	Điện trở tiếp xúc của mỗi nối không được vượt quá 75% điện trở của dây dẫn có chiều dài tương đương.		Đáp ứng

8. Cáp đồng trần:

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU
1.	Nh sản xuất Nước sản xuất M hiệu		Nh thầu phải trình by cc thông số ny
2.	Tuổi thọ thiết kế trung bình của hng hĩa cho thầu v điều kiện về chế độ vận hành để đảm bảo đạt được tuổi thọ của thiết kế		Nh thầu phải trình by thông số ny
3.	Yêu cầu kỹ thuật chung		Đáp ứng phần “Yêu cầu kỹ thuật chung”
4.	Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất (ISO hoặc tương đương)		Cung cấp trong hồ sơ dự thầu
5.	Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm		TCVN 5064 hoặc tương đương
6.	Vật liệu dẫn điện		Đồng
7.	Mặt cắt danh định	mm ²	25, 35, 50, 70, 95, 120, 150, 240, 400
8.	Số lượng sợi cấu thành: - Dây dẫn 25 mm ² - Dây dẫn 35 mm ² - Dây dẫn 50 mm ² - Dây dẫn 70 mm ² - Dây dẫn 95 mm ² - Dây dẫn 120mm ² - Dây dẫn 150 mm ² - Dây dẫn 240 mm ² - Dây dẫn 400mm ²	Sợi Sợi Sợi Sợi Sợi Sợi Sợi Sợi Sợi Sợi	7 7 7 19 19 19 19 19 37 37
9.	Đường kính sợi cấu thành: - Dây dẫn 25 mm ² - Dây dẫn 35 mm ² - Dây dẫn 50 mm ² - Dây dẫn 70 mm ² - Dây dẫn 95 mm ² - Dây dẫn 120mm ² - Dây dẫn 150 mm ² - Dây dẫn 240 mm ² - Dây dẫn 400mm ²	mm mm mm mm mm mm mm mm mm mm	2,13 2,51 3,0 2,13 2,51 2,80 3,15 2,84 3,66
10.	Số lớp xoắn: - Dây dẫn 25 mm ² - Dây dẫn 35 mm ² - Dây dẫn 50 mm ² - Dây dẫn 70 mm ² - Dây dẫn 95 mm ² - Dây dẫn 120mm ² - Dây dẫn 150 mm ² - Dây dẫn 240 mm ² - Dây dẫn 400mm ²	Lớp Lớp Lớp Lớp Lớp Lớp Lớp Lớp Lớp Lớp	1 1 1 2 2 2 2 2 3 3
11.	Dây dẫn bao gồm nhiều sợi đồng có cùng đường kính danh định được vận xoắn đồng tâm.		Đáp ứng
12.	Dây dẫn phải có bề mặt đồng đều, các sợi bên không chổng chéo, xoắn gẫy hay đứt đoạn cũng như các khuyết tật khác có hại cho quá trình sử		Đáp ứng

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU
	dụng. Tại các đầu cuối của dây bện nhiều sợi phải có đai chống bung xoắn.		
13.	Các lớp xoắn kế tiếp nhau phải ngược chiều nhau và lớp xoắn ngoài cùng theo chiều phải. Các lớp xoắn phải chặt.		Đáp ứng
14.	Bội số bước xoắn của các lớp xoắn: Tuân theo TCVN 5064-1994, bảng 2a.		Đáp ứng
15.	Trên mỗi sợi bất kỳ của lớp sợi ngoài cùng không được có quá 5 mối nối trên suốt chiều dài chế tạo. Khoảng cách giữa các mối nối trên các sợi dây khác nhau cũng như trên cùng 1 sợi không được nhỏ hơn 15m. Mỗi mối phải được hàn bằng phương pháp hàn chảy.		Đáp ứng
16.	Sai lệch cho phép đối với đường kính sợi đồng, không lớn hơn: - Dây dẫn 25 mm ² - Dây dẫn 35 mm ² - Dây dẫn 50 mm ² - Dây dẫn 70 mm ² - Dây dẫn 95 mm ² - Dây dẫn 120mm ² - Dây dẫn 150 mm ² - Dây dẫn 240 mm ² - Dây dẫn 400mm ²	mm mm mm mm mm mm mm mm mm mm	± 0,02 ± 0,02 ± 0,02 ± 0,02 ± 0,02 ± 0,02 ± 0,02 ± 0,03 ± 0,02 ± 0,03
17.	Suất kéo đứt của sợi đồng, không nhỏ hơn: - Dây dẫn 25 mm ² - Dây dẫn 35 mm ² - Dây dẫn 50 mm ² - Dây dẫn 70 mm ² - Dây dẫn 95 mm ² - Dây dẫn 120mm ² - Dây dẫn 150 mm ² - Dây dẫn 240 mm ² - Dây dẫn 400mm ²	N/mm ² N/mm ² N/mm ² N/mm ² N/mm ² N/mm ² N/mm ² N/mm ² N/mm ² N/mm ²	400 400 400 400 400 400 400 380 400 380
18.	Độ giãn dài tương đối của sợi đồng, không nhỏ hơn: - Dây dẫn 25 mm ² - Dây dẫn 35 mm ² - Dây dẫn 50 mm ² - Dây dẫn 70 mm ² - Dây dẫn 95 mm ² - Dây dẫn 120mm ² - Dây dẫn 150 mm ² - Dây dẫn 240 mm ² - Dây dẫn 400mm ²	% % % % % % % % % %	1,0 1,0 1,0 1,0 1,0 1,0 1,5 1,0 1,5
19.	Số lần bẻ cong mà không gãy của sợi đồng, không nhỏ hơn: - Dây dẫn 25 mm ² - Dây dẫn 35 mm ²	Lần Lần	6 6

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU
	- Dây dẫn 50 mm ² - Dây dẫn 70 mm ² - Dây dẫn 95 mm ² - Dây dẫn 120mm ² - Dây dẫn 150 mm ² - Dây dẫn 240 mm ² - Dây dẫn 400mm ²	Lần Lần Lần Lần Lần Lần Lần	7 6 6 7 5 7 5
20.	Điện trở một chiều của dây dẫn ở 20°C, không lớn hơn: - Dây dẫn 25 mm ² - Dây dẫn 35 mm ² - Dây dẫn 50 mm ² - Dây dẫn 70 mm ² - Dây dẫn 95 mm ² - Dây dẫn 120mm ² - Dây dẫn 150 mm ² - Dây dẫn 240 mm ² - Dây dẫn 400mm ²	Ω/Km Ω/Km Ω/Km Ω/Km Ω/Km Ω/Km Ω/Km Ω/Km Ω/Km Ω/Km	0,7336 0,5238 0,3688 0,2723 0,1944 0,1560 0,1238 0,0789 0,0471
21.	Lực kéo đứt của dây dẫn, không nhỏ hơn: - Dây dẫn 25 mm ² - Dây dẫn 35 mm ² - Dây dẫn 50 mm ² - Dây dẫn 70 mm ² - Dây dẫn 95 mm ² - Dây dẫn 120mm ² - Dây dẫn 150 mm ² - Dây dẫn 240 mm ² - Dây dẫn 400mm ²	N N N N N N N N N N	9.463 13.141 17.455 27.115 37.637 46.845 55.151 93.837 14.4988
22.	Đường kính ngoài của dây: - Dây dẫn 25 mm ² - Dây dẫn 35 mm ² - Dây dẫn 50 mm ² - Dây dẫn 70 mm ² - Dây dẫn 95 mm ² - Dây dẫn 120mm ² - Dây dẫn 150 mm ² - Dây dẫn 240 mm ² - Dây dẫn 400mm ²	mm mm mm mm mm mm mm mm mm mm	
23.	Đường kính lớn nhất của bành dây	m	2,5
24.	Bề rộng lớn nhất của bành dây	m	1,4
25.	Lỗ giữa của bành dây		Gia cường bằng thép tấm có bề dày không ít hơn 10 mm và có thể gắn vào trục có đường kính 95 mm
26.	Chiều dài dây quấn trên mỗi bành		≥ 1000 m Đảm bảo trong mỗi bành dây chỉ gồm một đoạn dây liên tục,

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	YÊU CẦU
			không đứt đoạn.

Chương IV: THIẾT BỊ - VẬT LIỆU

1. Thiết bị - vật tư SCL:

Danh pháp	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
3.30.87.338	FCO 24 kV 100A	Cái	1.047
3.42.90.182	LA 18kV 10kA & phụ kiện	Bộ	1.044
3.15.42.251	Cáp đồng bọc 24kV 25mm ²	Mét	3.916
3.20.74.232	Cọc tiếp địa ĐK16*2,4m	Cái	298
3.15.25.025	Cáp đồng trần 25mm ²	Kg	149
2.84.01.020	Thuốc hàn	Hũ	298
3.20.94.757	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	447
3.20.60.199	khóa đai	Bộ	447
4.90.31.026	ống nhựa HDPE ĐK 25	Mét	820
3.20.22.420	boulon cu chẻ 25mm ²	Cái	596
3.20.05.631	kẹp nối ép rẽ dạng h (25-50/25-50)	Cái	298
3.70.75.157	Băng keo CĐ trung thế	Cuộn	6
3.30.92.003	fuse link 3k	Cái	28
3.30.92.006	fuse link 6k	Cái	189
3.30.92.008	fuse link 8k	Cái	149
3.30.92.010	fuse link 10k	Cái	195
3.30.92.012	fuse link 12k	Cái	66
3.30.92.015	fuse link 15k	Cái	117
3.30.92.020	fuse link 20k	Cái	225
3.30.92.025	fuse link 25k	Cái	51
3.30.92.030	fuse link 30k	Cái	15
3.20.74.408	Dây tiếp địa sắt mạ Zn đk 8mm	Mét	1.341
3.20.35.802	kẹp hotline 25-70	Cái	1.047

2. Thiết bị - vật tư thu hồi:

STT	Danh pháp	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng
1	3.15.42.251 BXX	Cáp đồng bọc M25-24kV	kg	4.366
2	3.30.87.338 BXX	FCO 24kV	bộ	1.047
3	3.42.90.182 BXX	LA 18kV-10kA	cái	1.044
4	3.20.35.802 BXX	hotline clamp 2/0	Cái	1.047

Vật tư thu hồi: Tạm tính theo Văn bản số 574/EVNHCMC-KH ngày 23/02/2024 của Tổng công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh về việc thông báo đơn giá nhập kho cáp điện cũ, dầu MBT thu hồi; Văn bản số 559/EVNHCMC-KH ngày 20/02/2025 của Tổng công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh về việc thông

báo đơn giá nhập kho cáp điện cũ, dầu MBT thu hồi; Chứng thư thẩm định giá
số 090/2024/422 Công ty CP Thẩm định giá Đông Á ngày 31/10/2024.

Chương V: TỔ CHỨC XÂY DỰNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

I. Đặc điểm công trình:

Phạm vi thi công tại trạm biến áp phân phối trên địa bàn các phường Dĩ An, Đông Hòa, Tân Đông Hiệp dọc trên trục đường giao thông lớn, thuận lợi để vận chuyển vật tư thiết bị ra công trường và thi công bằng máy thi công.

II. Khối lượng công tác xây lắp chủ yếu:

Thực hiện xử lý các tồn tại trên thuộc trạm biến áp phân phối để đảm bảo vận hành an toàn và liên tục

A. Phần vật tư thiết bị sửa chữa:

Danh pháp	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
3.30.87.338	FCO 24 kV 100A	Cái	1.047
3.42.90.182	LA 18kV 10kA & phụ kiện	Bộ	1.044
3.15.42.251	Cáp đồng bọc 24kV 25mm ²	Mét	3.916
3.20.74.232	Cọc tiếp địa ĐK16*2,4m	Cái	298
3.15.25.025	Cáp đồng trần 25mm ²	Kg	149
2.84.01.020	Thuốc hàn	Hũ	298
3.20.94.757	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	447
3.20.60.199	khóa đai	Bộ	447
4.90.31.026	ống nhựa HDPE ĐK 25	Mét	820
3.20.22.420	boulon cu chẻ 25mm ²	Cái	596
3.20.05.631	kẹp nối ép rẽ dạng h (25-50/25-50)	Cái	298
3.70.75.157	Băng keo CD trung thể	Cuộn	6
3.30.92.003	fuse link 3k	Cái	28
3.30.92.006	fuse link 6k	Cái	189
3.30.92.008	fuse link 8k	Cái	149
3.30.92.010	fuse link 10k	Cái	195
3.30.92.012	fuse link 12k	Cái	66
3.30.92.015	fuse link 15k	Cái	117
3.30.92.020	fuse link 20k	Cái	225
3.30.92.025	fuse link 25k	Cái	51
3.30.92.030	fuse link 30k	Cái	15
3.20.74.408	Dây tiếp địa sắt mạ Zn đk 8mm	Mét	1.341
3.20.35.802	kẹp hotline 25-70	Cái	1.047

B. Vật tư thu hồi:

STT	Danh pháp	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng
1	3.15.42.251 BXX	Cáp đồng bọc M25-24kV	kg	4.366
2	3.30.87.338 BXX	FCO 24kV	bộ	1.047
3	3.42.90.182 BXX	LA 18kV-10kA	cái	1.044
4	3.20.35.802 BXX	hotline clamp 2/0	Cái	1.047

III. Công tác chuẩn bị thi công:

1. Tổ chức công trường: Các máy móc, thiết bị tối thiểu để thi công:

- Các máy móc thiết bị tối thiểu để thi công: Xe cầu, xe gầu chuyên dùng thực hiện thi công.

- Bố trí nhóm công tác phù hợp với khối lượng công việc thi công trong ngày và khối lượng tổng thể của công trình.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cá nhân đầy đủ.

- Vật tư thiết bị bên B cấp phải có đầy đủ xuất xứ, nguồn gốc, mã hiệu, thí nghiệm...và đảm bảo thông số kỹ thuật được qui định trong thiết kế của hồ sơ này.

2. Hành lang thi công:

Khu vực thi công công trình có mật độ dân cư và mật độ lưu thông tương đối cao, nên việc thi công tất yếu ảnh hưởng đến lưu thông. Vì vậy khi tổ chức thực hiện đơn vị thi công phải lập kế hoạch cụ thể để tránh ảnh hưởng đến sự đi lại của nhân dân trong khu vực.

IV. Các phương án thi công:

Thực hiện thay thế đúng vị trí, khối lượng vật tư thiết bị theo Phương án kỹ thuật được duyệt;

- Thi công đảm bảo đúng thiết kế, trường hợp trở ngại không thi công được đề nghị đơn vị thi công làm việc ngay với đơn vị lập phương án kỹ thuật, đơn vị giám sát và các đơn vị có liên quan khác để phối hợp xử lý, không để chậm trễ tiến độ công trình.

- Tổ chức nhân lực, phương tiện thi công phù hợp để đảm bảo khối lượng thay thế đúng kế hoạch và bảo quản tốt vật tư thu hồi trong công trình, tuyệt đối không để tồn tại phải khắc phục, xử lý nhiều lần.

- Trình tự thi công: Thi công có cắt điện trên 360 trạm biến áp trên địa bàn các phường Đông Hòa, Tân Đông Hiệp thời gian 1 tiếng/1 trạm biến áp 1 pha, 2 tiếng/1 trạm biến áp 2 pha và 3 tiếng/1 trạm biến áp 3 pha (tùy trường hợp có thể tái lập điện sớm hơn so với dự kiến); mỗi trạm chỉ cắt điện 1 lần.

V. Tiến độ thi công:

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Số công	Số công thực hiện
1	Thay FCO-24kV	Bộ	1047	0,99	1.033,04
2	Thay LA-18kV-10kA	Bộ	1044	0,62	643,80
3	Thay dây dẫn M25-24kV	mét	3916	0,07	367,290
4	Lắp tiếp địa cho trạm	Bộ	149	1,16	172,54
Tổng cộng					2.216,67

Tổng số công dự kiến thực hiện thi công hoàn tất công trình là: **2.216,67** trong đó:

+ Số công thi công không cắt điện là: **172,54** công

+ Số công thi công cắt điện là: **2.044,13** công

Bảng tiến độ thi công công trình:

Stt	Hạng mục công việc	Tuần 1	Tuần 2 đến tuần 7	Tuần 8
1	Chuẩn bị công trường	—		
2	Thi công các hạng mục		—	
3	Nghiệm thu, bàn giao			—

- Dự kiến tiến độ thi công: 56 ngày (kể cả ngày thứ bảy và ngày chủ nhật):

+ Chuẩn bị vật tư công trường từ ngày 1 đến ngày 7

+ Thi công công trình sửa chữa lớn: từ ngày 8 đến ngày 49.

+ Nghiệm thu và bàn giao công trình: từ ngày 50 đến ngày 56.

VI. Biểu đồ nhân lực khi thực hiện công việc:

- Do đơn vị thi công bố trí sao cho kịp tiến độ công trình.

VII. Biện pháp an toàn trong thi công:

- Đơn vị thi công phải lập kế hoạch, tiến độ thi công cụ thể theo từng ngày, tuần, tháng và đăng ký tiến độ với Công ty Điện lực Thuận An.

- Đơn vị thi công phải chuẩn bị đầy đủ các phương tiện, dụng cụ, vật tư, thiết bị và nhân lực trước khi thi công nhằm tránh tình trạng thiếu hụt trong quá trình thi công làm mất thời gian, ảnh hưởng đến tiến độ công trình và thời gian mất điện dài.

- Bố trí nhân lực thi công dứt điểm từng hạng mục để tránh tình trạng bỏ sót hoặc phải làm đi, làm lại nhiều lần.

- Đơn vị thi công phải tuân thủ các biện pháp an toàn lao động, an toàn giao thông, vệ sinh công trường đúng theo qui định hiện hành nhà nước.

- Thi công đảm bảo đúng thiết kế, trường hợp trở ngại không thi công được đề nghị đơn vị thi công làm việc ngay với đơn vị lập phương án kỹ thuật và các đơn vị có liên quan.

- Khi thi công ở những khu vực đông dân cư, băng ngang đường ... thì phải đặt rào chắn và biển báo. Sau khi thi công xong đơn vị thi công phải kiểm tra kỹ hiện trường, mới báo trả điện cho Công ty Điện lực Thuận An.

Chương VI: CÁC PHỤ LỤC

1. Bảng phân bố trụ (đính kèm)

2. Bảng kê khối lượng xây lắp vật tư thiết bị.

DANH PHÁP	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG THỰC HIỆN
	I. PHẦN THIẾT BỊ		
FCO_24kV	Thay FCO-24kV	bộ	1.047,000
3.30.87.338	FCO 24kV-100A (thân polymer)	Bộ	1.047,000
	Thay cầu chì 35 (22) kV	1 bộ 3	349,0
	Vải nhựa	m ²	34,900
	Băng nilông	cuộn	34,900
	Xăng A92	kg	1.047,000
TB-001_NC-1	- Nhân công: 4,0/7 (theo Định mức SCL)	công	1.033,040
LA_18kV	Thay LA-18kV-10kA	bộ	1.044,000
3.42.90.182	LA 18kV 10kA & phụ kiện	Bộ	1.044,000
	Thay chống sét van, điện áp ≤ 35kV	bộ 3 pha	348,000
	Xăng A92	kg	69,600
	Vagiolin	kg	104,400
	Giấy ráp mịn	tờ	348,000
	Vật liệu khác	%	5,000
TB-002_NC-1	- Nhân công: 4,0/7 (theo Định mức SCL)	công	643,800
	II. PHẦN VẬT TƯ		
3.15.82.025	Thay dây dẫn M25-24kV	mét	3.916,000
3.15.82.025	Cáp đồng bọc 24kV 25mm ²	Mét	3.916,000
	Thay dây đồng xuống thiết bị tiết diện ≤ 95mm ²	m	3.916,000
	Giẻ lau	kg	195,800
	Giấy ráp mịn	tờ	195,800
	Vật liệu khác	%	10,000
VT-001_NC-1	- Nhân công: 4,0/7 (theo Định mức SCL)	công	274,120
BOTDTRAM	Lắp tiếp địa cho trạm	Bộ	149,000
3.20.74.232	Cọc tiếp địa ĐK16*2,4m	Cái	298,000
3.15.25.025	Cáp đồng trần 25mm ²	Kg	149,000
2.84.01.020	Thuốc hàn	Hũ	298,000
3.20.94.757	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	447,000
3.20.60.199	khóa đai	Bộ	447,000
4.90.31.026	ống nhựa HDPE ĐK 25	Mét	819,500
3.20.22.420	boulon cu chẻ 25mm ²	Cái	596,000
3.20.74.408	Dây tiếp địa sắt mạ Zn đk 8mm	Mét	1.341,000
3.20.05.631	kẹp nối ép rẽ dạng h (25-50/25-50)	Cái	298,000
	Lắp cổ đế trên cột có chiều cao Lắp đặt ≤ 20m	bộ	298,000
VT-002_NC-1	- Nhân công: 4,0/7 (theo Định mức ĐTXD)	công	104,300
	Lắp tiếp địa cột điện F≤10mm	100kg	2,980
	Sơn	kg	0,119
VT-002_NC-2	- Nhân công: 3,5/7 (theo Định mức ĐTXD)	công	2,980
	Đóng trực tiếp cọc tiếp địa dài 2.5m xuống đất, đất cấp III	10 cọc	14,900
	Que hàn	kg	14,900
	Vật liệu khác	%	5,000

DANH	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN	SỐ
VT-002_NC-3	- Nhân công: 3,5/7 (theo Định mức ĐTXD)	công	65,262
M112.4002	Máy hàn 14kW	ca	0,745
	Các vật tư khác phục vụ sửa chữa	Toàn bộ	1,000
3.70.75.157	Băng keo CD trung thể	Cuộn	6,000
3.30.92.003	fuse link 3k	Cái	28,000
3.30.92.006	fuse link 6k	Cái	189,000
3.30.92.008	fuse link 8k	Cái	149,000
3.30.92.010	fuse link 10k	Cái	195,000
3.30.92.012	fuse link 12k	Cái	66,000
3.30.92.015	fuse link 15k	Cái	117,000
3.30.92.020	fuse link 20k	Cái	225,000
3.30.92.025	fuse link 25k	Cái	51,000
3.30.92.030	fuse link 30k	Cái	15,000
3.20.35.802	kẹp hotline 25-70	Cái	1.047,000
	Phần VC/BD vật liệu trong công trường	Toàn bộ	1,000
	V/c cốt thép các loại cự ly ≤300m	km	5,040
VT-V.C_NC-1	- Nhân công: 3,0/7 (theo Định mức ĐTXD)	công	35,434
	Bốc lên Dây dẫn điện các loại	tấn	2,499
VT-V.C_NC-4	- Nhân công: 3,0/7 (theo Định mức ĐTXD)	công	1,574
	Bốc xuống Dây dẫn điện các loại	tấn	2,499
VT-V.C_NC-5	- Nhân công: 3,0/7 (theo Định mức ĐTXD)	công	1,474
	Bốc lên Phụ kiện các loại	tấn	2,542
VT-V.C_NC-8	- Nhân công: 3,0/7 (theo Định mức ĐTXD)	công	1,525
	Bốc xuống Phụ kiện các loại	tấn	2,542
VT-V.C_NC-9	- Nhân công: 3,0/7 (theo Định mức ĐTXD)	công	1,195

3. Bảng tổng hợp vật tư thiết bị chính

Danh pháp	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
	I. Thiết bị		
3.30.87.338	FCO 24kV-100A (thân polymer)	Bộ	1.047
3.42.90.182	LA 18kV 10kA & phụ kiện	Bộ	1.044
	II. Vật tư		
3.15.82.025	Cáp đồng bọc 24kV 25mm ²	Mét	3.916
3.20.74.232	Cọc tiếp địa ĐK16*2,4m	Cái	298
3.15.25.025	Cáp đồng trần 25mm ²	Kg	149
2.84.01.020	Thuốc hàn	Hũ	298
3.20.94.757	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	447
3.20.60.199	khóa đai	Bộ	447
4.90.31.026	ống nhựa HDPE ĐK 25	Mét	820
3.20.22.420	boulon cu chẻ 25mm ²	Cái	596
3.20.05.631	kẹp nối ép rẽ dạng h (25-50/25-50)	Cái	298
3.70.75.157	Băng keo CD trung thể	Cuộn	6
3.30.92.003	fuse link 3k	Cái	28
3.30.92.006	fuse link 6k	Cái	189
3.30.92.008	fuse link 8k	Cái	149

Danh pháp	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
3.30.92.010	fuse link 10k	Cái	195
3.30.92.012	fuse link 12k	Cái	66
3.30.92.015	fuse link 15k	Cái	117
3.30.92.020	fuse link 20k	Cái	225
3.30.92.025	fuse link 25k	Cái	51
3.30.92.030	fuse link 30k	Cái	15
3.20.35.802	kẹp hotline 25-70	Cái	1.047
3.20.74.408	Dây tiếp địa sắt mạ Zn đk 8mm	Mét	1.341

4. Bảng kê khối lượng vật tư thiết bị tháo dỡ thu hồi.

STT	Danh pháp	Tên vật tư	Đơn vị tính	Tháo dỡ	Sử dụng lại	Thu hồi
1	3.15.82.025 BXX	Cáp đồng bọc M25-24kV	mét	3.916		3.916
2	3.30.87.338 BXX	FCO 24kV	bộ	1.047		1.047
3	3.42.90.182 BXX	LA 18kV-10kA	cái	1.044		1.044
4	3.20.35.802 BXX	hotline clamp 2/0	Cái	1.047		1.047

5. Biên bản khảo sát thực trạng hư hỏng